

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**PHỤ LỤC 16**

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ  
DỤNG TÀI NGUYÊN TỈNH BẮC GIANG THỜI  
KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Bắc Giang 10- 2020**

## MỤC LỤC

Phần I THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN.....	1
I. TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN TỈNH BẮC GIANG.....	1
1. Khoáng sản nhiên liệu than .....	1
2. Khoáng sản kim loại.....	1
3. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp, sét gạch, ngói và cát, sỏi).....	2
II. CÔNG TÁC THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN.....	4
III. TIẾN ĐỘ THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN .....	6
1. Về khoáng sản nhiên liệu (than) .....	6
2. Về khoáng sản kim loại.....	6
2.1. Mỏ sắt .....	6
2.2. Quặng chì, kẽm (huyện Sơn Động): .....	7
2.3. Quặng đồng.....	7
2.4. Quặng vàng .....	7
3. Về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường .....	8
3.1. Đất đá làm vật liệu san lấp .....	8
3.2. Sét gạch, ngói.....	8
3.3. Cát, sỏi .....	8
Phần II PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030 .....	9
I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN .....	9
1. Dự báo các yếu tố tác động đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.....	9
2. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	9
2.1. Khoáng sản kim loại.....	9
2.2. Khoáng sản phi kim loại.....	9
II. ĐỊNH HƯỚNG THĂM DÒ KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....	12
III. MỤC TIÊU .....	13
IV. PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....	14
1. Định hướng chung.....	14
2. Khoáng sản kim loại.....	14

2.1. Quặng đồng.....	14
2.2. Quặng vàng.....	14
2.3. Quặng sắt .....	14
2.4. Quặng chì, kẽm .....	14
3.1. Khoáng sản nhiên liệu than .....	15
3.2. Khoáng sản barit .....	15
3.3. Khoáng sản sét gạch.....	15
3.4. Nguyên, vật liệu đất san lấp.....	15
3.5. Tài nguyên khoáng sản cát, sỏi.....	15
<b>V. KHOANH ĐỊNH CHI TIẾT KHU VỰC MỎ, LOẠI KHOÁNG SẢN CẦN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ TIẾN ĐỘ THĂM DÒ, KHAI THÁC.....</b>	<b>16</b>
1. Kết quả khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản.....	16
1.1. Khoáng sản kim loại:.....	16
1.2. Khoáng sản phi kim loại.....	16
2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản .....	17
2.1. Quy định về khu vực bảo vệ và cấm khai thác.....	17
3. Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ .....	18
4. Loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác (e viết đoạn này là như nào nhỉ).....	19
<b>VI. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ KHOÁNG SẢN, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HÚT ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.....</b>	<b>20</b>
1. Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương.....	20
2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	21
3. Giải pháp về cơ chế chính sách .....	22
4. Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường .....	23
5. Giải pháp về phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương.....	24
<b>VII. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>24</b>
<b>PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI, KHOÁNG SẢN NGUYÊN LIỆU VÀ KHOÁNG SẢN NHIÊN LIỆU TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO .....</b>	<b>25</b>

**PHƯƠNG ÁN**  
**BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TỈNH BẮC GIANG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Phần I**  
**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI**  
**NGUYÊN KHOÁNG SẢN**

**I. TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN TỈNH BẮC GIANG**

Tiềm năng tài nguyên khoáng sản của tỉnh Bắc Giang không lớn, phần lớn chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; các loại khoáng sản chủ yếu của tỉnh gồm:

**1. Khoáng sản nhiên liệu than**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 10 khu vực có khoáng sản than; có tổng trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 285 triệu tấn, tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Sơn Động, huyện Lục Nam (giáp ranh với tỉnh Quảng Ninh) và một phần huyện Yên Thế; các mỏ than có chất lượng thấp đến trung bình.

**2. Khoáng sản kim loại**

+ Quặng đồng: chủ yếu tập trung trên địa bàn huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động; hiện nay đã tìm kiếm, phát hiện được 22 điểm quặng đồng, nhiều điểm quặng đã được khai thác từ giai đoạn trước; các điểm mỏ có hàm lượng quặng thấp thấp, từ 1-2%/tấn.

+ Quặng vàng: Sa khoáng vàng Làng Đảng - Sa Lý được Đoàn 913 đánh giá năm 1993. Đã xác định được 6 thân quặng phân bố trong các thềm bậc I và bậc II, dày 1-3m, phân bố dưới lớp phủ dày 2-7,7m, hàm lượng vàng 0,3-0,6g/m<sup>3</sup>. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo (C<sub>2</sub>+P<sub>1</sub>) là 228 kg vàng. Vàng Làng Đảng - Sa Lý đã được khai thác nhiều năm; cần có sự đánh giá cụ thể lại tiềm năng của vàng ở khu vực này và tổ chức tiếp tục khai thác.

+ Quặng vàng gốc Văn Cung cũng thuộc vùng Làng Đảng-Sa Lý, được Đoàn 913 điều tra chi tiết năm 1993; khoáng hoá có quy mô rộng, gồm hai đới kéo dài 4,5km và 20km. Hiện đã được UBND tỉnh cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng vàng cho 01 doanh nghiệp với diện tích 44,47 ha. Điểm quặng vàng Văn Cung cần tiếp tục được đánh giá và thăm dò cùng với quá trình khai thác.

+ Quặng sắt: có 01 điểm tại huyện Yên Thế có quy mô nhỏ với trữ lượng cấp C<sub>1</sub>: 0,503 triệu tấn quặng (đã khai khoảng 0,103 tr.tấn, còn lại 0, 4 tr.tấn), hàm lượng thấp, khai thác chủ yếu để làm phụ gia xi măng.

+ Quặng chì, kẽm: có 01 điểm khoáng hoá chì kẽm Hoa Lý (huyện Sơn Động), điểm mỏ có hàm lượng rất nghèo, ít có triển vọng công nghiệp.

### **3. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp, sét gạch, ngói và cát, sỏi)**

- Cát, sỏi: tập trung chủ yếu trên sông Cầu và sông Lục Nam có chất lượng trung bình, cơ bản dùng làm vữa xây trát và một phần dùng sản xuất bê tông, đáp ứng một phần nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng của địa phương; tuy nhiên cũng đã bị khai thác cạn kiệt, mới đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh (khoảng 20% nhu cầu).

- Về tài nguyên khoáng sản sét gạch, ngói và đất san lấp: được phân bố rộng trên địa bàn các huyện, đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương

**Bảng 1: Tổng hợp tiềm năng khoáng sản chủ yếu của tỉnh Bắc Giang**

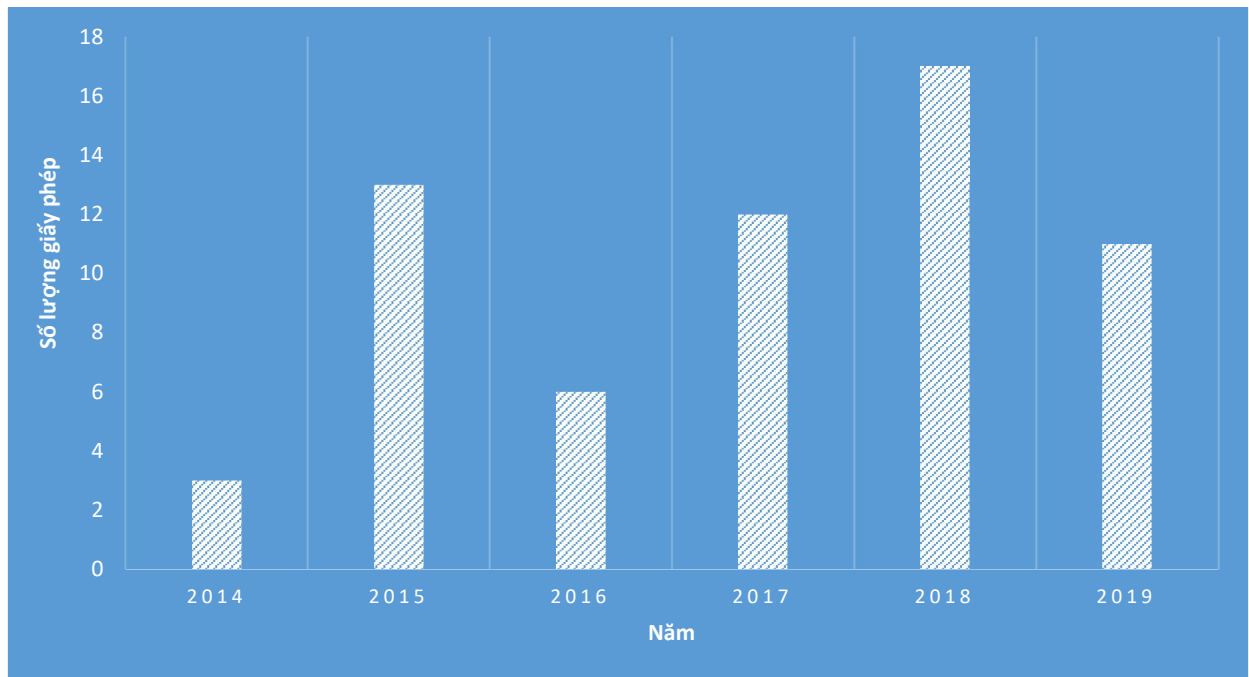
Số TT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Lạng Giang		Lục Nam		Lục Ngạn		Sơn Động		Yên Dũng		Việt Yên		Tân Yên		Yên Thế		Hiệp Hòa		Tổng cộng	
			Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB	Số mỏ	Trữ lượng, TNDB
1	Than đá	tr.tấn	-	-	1	60	1	0,4	5	220	-	-	-	-	-	-	3	5,0	-	-	10	285
2	Sắt	tr.tấn															1	0,4			1	0,4
3	Đồng	tr.tấn					14	0,73	8	0,495											22	1,2
4	Chì, kẽm	tr.tấn					-	-	2	0,15											2	0,15
5	Barit	tr.tấn													2	0,5					2	0,5
6	Vàng sa khoáng	Kg-Au					2	239													2	239
7	Vàng gốc	Kg-Au					2	178													2	178
8	Sét gôm	tr.m <sup>3</sup>									1	1,6									1	1,6
9	Sét gạch ngói	tr.m <sup>3</sup>	14	6,68	57	17,8	5	0,86	7	3,64	18	10,39	11	4,68	11	3,96	4	0,55	4	2,0	131	50,602
10	Cát, sỏi	tr.m <sup>3</sup>	-	-	11	4,48	15	3,46	22	29,26	13	3,51	3	0,32	1	0,21	1	0,23	28	3,40	94	45,02
11	Đất san lấp	tr.m <sup>3</sup>	50	49,3	70	89,3	40	35,0	5	4,0	19	41,0	10	15,2	16	12,1	16	14,7	1	0,5	227	275,66
12	Đá làm VLXD	tr.m <sup>3</sup>				1,8															1	1,8
	<b>Tổng</b>		<b>52</b>		<b>108</b>		<b>70</b>		<b>47</b>		<b>49</b>		<b>24</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>33</b>		<b>334</b>	<b>976,02</b>

## II. CÔNG TÁC THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong giai đoạn vừa qua đạt được một số kết quả như sau:

- Năm 2014, trên địa bàn tỉnh có 03 Giấy phép thăm dò khoáng sản, trong đó: 01 GP do Bộ Tài nguyên và Môi trường, 02 GP do UBND tỉnh cấp;
- Năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 13 Giấy phép thăm dò khoáng sản, trong đó: 01 GP do Bộ Tài nguyên và Môi trường, 12 GP do UBND tỉnh cấp;
- Năm 2016, trên địa bàn tỉnh có 06 Giấy phép thăm dò khoáng sản cấp cho 06 doanh nghiệp, trong đó: 01 GP do Bộ Tài nguyên và Môi trường, 05 GP do UBND tỉnh cấp;
- Năm 2017, UBND tỉnh Bắc Giang cấp 12 Giấy phép thăm dò khoáng sản cho 12 doanh nghiệp;
- Năm 2018, UBND tỉnh Bắc Giang cấp 17 giấy phép thăm dò khoáng sản cho 16 doanh nghiệp, với tổng diện tích cấp phép 108,1 ha. Đã thẩm định, phê duyệt 21 hồ sơ đánh giá trữ lượng khoáng sản, với tổng trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt (cấp 121 + 122) là 7.966.749 m<sup>3</sup>;
- Năm 2019, UBND tỉnh cấp 11 giấy phép thăm dò khoáng sản cho 11 doanh nghiệp, phê duyệt 22 hồ sơ đánh giá trữ lượng khoáng sản, cấp mới, gia hạn 19 giấy phép khai thác khoáng sản cho 10 doanh nghiệp, gồm 04 đất làm gạch (cấp mới) và 06 cát sỏi (cấp mới 04, gia hạn 01, chuyển nhượng 01), 09 giấy phép khai thác đất san lấp mặt bằng (cấp mới 07, gia hạn 01, chuyển nhượng 01).
- Năm 2020: UBND tỉnh đã cấp 4 Giấy phép thăm dò khoáng sản cho 04 doanh nghiệp, phê duyệt 05 hồ sơ đánh giá trữ lượng khoáng sản; cấp mới 14 giấy phép khai thác khoáng sản cho 14 doanh nghiệp.

**Hình 1. Số lượng giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 – 2019**



Thời kỳ qua, tỉnh Bắc Giang đã thực hiện lập một số quy hoạch về khoáng sản, cụ thể như sau:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 78/2007/QĐ-UBND ngày 07/9/2007. Đã quy hoạch 34 mỏ và khu vực, gồm: than đá 05 mỏ, quặng đồng 05 mỏ, quặng sắt 01 mỏ, quặng barit 04 mỏ, than bùn 02, đá xây dựng 01 mỏ.

Đã cấp phép thăm dò, khai thác 12 mỏ (gồm: than đá 04 mỏ, quặng barit 01 mỏ, quặng sắt 01 mỏ, sét gạch ngói 02 mỏ, quặng vàng 01 mỏ, quặng đồng 02 mỏ, đá xây dựng 01 mỏ).

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và đã thực hiện điều chỉnh, bổ sung 03 lần (năm 2015, 2016, 2018). Tổng số khu vực đã đưa vào quy hoạch là 80, tổng diện tích khoảng 635 ha, tổng tài nguyên dự báo khoảng 13,65 triệu m<sup>3</sup>.



- Quy hoạch vùng nguyên liệu đất làm vật liệu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 và được điều chỉnh bổ sung các năm. Tổng số khu vực đã quy hoạch là: 98 khu vực, với tổng diện tích 470,0 ha, tổng tài nguyên dự báo khoảng 60,0 triệu m<sup>3</sup>.

- Quy hoạch vùng nguyên liệu sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 (với tổng số khu vực đã đưa vào quy hoạch là 68 khu vực; tổng diện tích: 2.166,5 ha; tổng tài nguyên dự báo khoảng 77,2 triệu m<sup>3</sup>).

Ngoài ra, tỉnh đã Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, với tổng số 90 bãi.

Quy hoạch khoáng sản đã góp phần định hướng cho việc khai thác, sử dụng khoáng sản đảm bảo tiết kiệm, hợp lý; làm căn cứ cấp phép đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản; tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về khoáng sản, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

### **III. TIẾN ĐỘ THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN**

#### **1. Về khoáng sản nhiên liệu (than)**

Các điểm quy hoạch than thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh đến nay đã cấp phép thăm dò, khai thác cho 09 doanh nghiệp, với 12 GP khai thác và 01 giấy phép thăm dò. Đến nay hầu hết các mỏ được cấp phép khai thác đã đi vào khai thác, riêng có mỏ than Đồng Tân, xã An Bá, huyện Sơn Động, tỉnh đã cấp 02 GP khai thác cho 02 doanh nghiệp, tuy nhiên hoạt động không hiệu quả.

Hiện nay còn một số khu vực thuộc mỏ than Bảo Đài I, II và III nằm trong Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016, hiện cũng đã được các doanh nghiệp (như Tổng Công ty Đông Bắc, Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam) đang lập hồ sơ thăm dò, đánh giá trữ lượng đến mức -500m.

#### **2. Về khoáng sản kim loại**

##### **2.1. Mỏ sắt**

Trước đây UBND tỉnh đã cấp 04 giấy phép khai thác cho 04 doanh nghiệp; tuy nhiên do trữ lượng nhỏ, chất lượng quặng kém, các doanh nghiệp hoạt động không hiệu

quả, có 02 doanh nghiệp trả lại giấy phép, 02 doanh nghiệp khai thác hết thời hạn giấy phép không xin làm thủ tục gia hạn.

### **2.2. Quặng chì, kẽm (huyện Sơn Động):**

UBND tỉnh đã cấp phép cho 01 doanh nghiệp nhưng đến nay vẫn chưa đi vào hoạt động, nguyên nhân do tài nguyên mỏ quặng nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng quặng không cao; hiện doanh nghiệp đang đầu tư thăm dò, đánh giá lại trữ lượng để định hướng đưa vào khai thác cho hiệu quả.

### **2.3. Quặng đồng**

Trên địa bàn tỉnh đã cấp 20 giấy phép khai thác quặng đồng cho 03 doanh nghiệp (hiện còn 10 GP còn hạn), trong đó:

- Công ty cổ phần Anh Phong: được cấp 03 GP, hiện tại doanh nghiệp đã đầu tư nhà máy chế biến quặng và đưa 01 mỏ vào khai thác để cung cấp cho nhà máy chế biến, tuy nhiên trữ lượng quặng của mỏ nhỏ, chất lượng quặng thấp, dẫn đến đầu tư khai thác không đạt hiệu quả. Do đó doanh nghiệp đang có kế hoạch thăm dò lại các điểm quặng đã được tỉnh cấp phép để đánh giá lại trữ lượng làm cơ sở đưa vào thiết kế khai thác.

- Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường: được UBND tỉnh cấp 07 giấy phép; hiện nay doanh nghiệp còn 05 GP khai thác còn thời hạn, tuy nhiên đơn vị mới tiến hành khai thác tại 01 mỏ (mỏ Đồng Bura, Khuôn Mười), còn 04 GP cấp từ 2015 đến nay chưa triển khai được do khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi thường GPMB.

- Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang (trước kia là Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thăng Long và Công ty cổ phần khoáng sản Đại Cát): được UBND tỉnh cấp 10 giấy phép, tuy nhiên đến nay có 02 GP khai thác đã hết hạn và 08 GP còn lại đã bị UBND tỉnh thu hồi (do doanh nghiệp không triển khai thực hiện khai thác).

### **2.4. Quặng vàng**

UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng mỏ quặng vàng gốc cho 01 doanh nghiệp (hiện doanh nghiệp đang lập hồ sơ xin chấp thuận đầu tư dự án khai thác); đối với các điểm quặng vàng sa khoáng hiện không thực hiện cấp phép theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

#### ***3.1. Đất đá làm vật liệu san lấp***

Hiện tại UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò, khai thác 41/85 điểm quy hoạch, với trữ lượng, tài nguyên đã cấp phép khoảng 22,0 triệu m<sup>3</sup> (*trong đó: có 24 điểm đã cấp phép khai thác, tổng diện tích cấp phép là 96,77 ha; trữ lượng đã cấp phép là 14,8 triệu m<sup>3</sup>, công suất cấp phép khai thác là 1,8 triệu m<sup>3</sup>/năm*).

#### ***3.2. Sét gạch, ngói***

UBND tỉnh đã cấp 07 giấy phép cho 06 doanh nghiệp được khai thác sét gạch, ngói với trữ lượng cấp phép đạt 2,250 triệu m<sup>3</sup>, công suất cấp phép 300.000m<sup>3</sup>/năm và năm 2018-2019; qua đó cung cấp khoảng 25÷30% nhu cầu nguyên liệu đất cho các dự án nhà máy của tỉnh. Đồng thời, hiện đã cấp 03 giấy phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản với tổng trữ lượng 2,7 triệu m<sup>3</sup> (các doanh nghiệp đang lập hồ sơ cấp phép khai thác), cho phép 03 doanh nghiệp được khảo sát, lập hồ sơ thăm dò.

#### ***3.3. Cát, sỏi***

Hiện nay UBND tỉnh đã cấp 46 giấy phép thăm dò, khai thác (03 GP thăm dò, 43 GP khai thác).

## Phần II

### PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030

#### I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN

##### 1. Dự báo các yếu tố tác động đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Tốc độ phát triển kinh tế- xã hội ngày càng tăng sẽ có tác động không nhỏ đến đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; trong khi đó nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt do hoạt động khai thác và các quy hoạch khác cần bảo vệ (như quy hoạch du lịch, quy hoạch bảo tồn thiên nhiên,...). Dẫn đến việc thiếu hụt nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản cát, sỏi, đất sét gạch.

##### 2. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Nhu cầu sử dụng khoáng sản chủ yếu tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng trên 300 triệu (tấn, m<sup>3</sup>), bao gồm:

###### 2.1. Khoáng sản kim loại

- Quặng đồng: Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 dự án nhà máy tuyển quặng đồng có công suất 1.500 tấn tinh quặng/năm; do đó nhu cầu về quặng đồng (có hàm lượng đồng từ 1-2%) khoảng 150.000 tấn/năm, đến năm 2030 cần khoảng 1,5 triệu tấn quặng và đến năm 2050 khoảng 4,5 triệu tấn quặng.

###### 2.2. Khoáng sản phi kim loại

- Nhiên liệu than: phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy sản xuất khác có sử dụng đến nhiên liệu than (gạch, xi măng, đạm): khoảng 6,0 triệu tấn/năm; do đó từ nay đến năm 2030 nhu cầu về than khoảng 60 triệu tấn và dự báo đến năm 2050 cần khoảng trên 200 triệu tấn.

- Nguyên vật liệu sét sản xuất gạch: Qua rà soát, thống kê hiện trên địa bàn tỉnh hiện có trên 70 dự án sản xuất gạch nung công nghệ tuynel đã và đang đầu tư, với công suất khi đạt thiết kế khoảng 1,8÷ 2,0 tỷ viên gạch quy chuẩn/năm, khi đó nhu cầu về nguồn nguyên liệu khoảng 2,6÷2,8 triệu m<sup>3</sup> đất/năm, tổng nhu cầu đất đến năm 2030 khoảng 26,0 triệu m<sup>3</sup>, đến năm 2050 cần trên 75 triệu m<sup>3</sup>.

- Vật liệu san lấp mặt bằng: Theo kết quả rà soát, thống kê các dự án dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo thì tổng diện tích đất cần thu hồi để xây dựng các dự án có sử dụng đất san lấp mặt bằng khoảng trên 20.000 ha, theo đó nhu cầu sử dụng đất để san lấp mặt bằng theo dự kiến khoảng trên 140 triệu m<sup>3</sup> (giai đoạn đến năm 2030 nhu cầu khoảng 60 triệu m<sup>3</sup>; những năm tiếp theo khoảng trên 80 triệu m<sup>3</sup>).

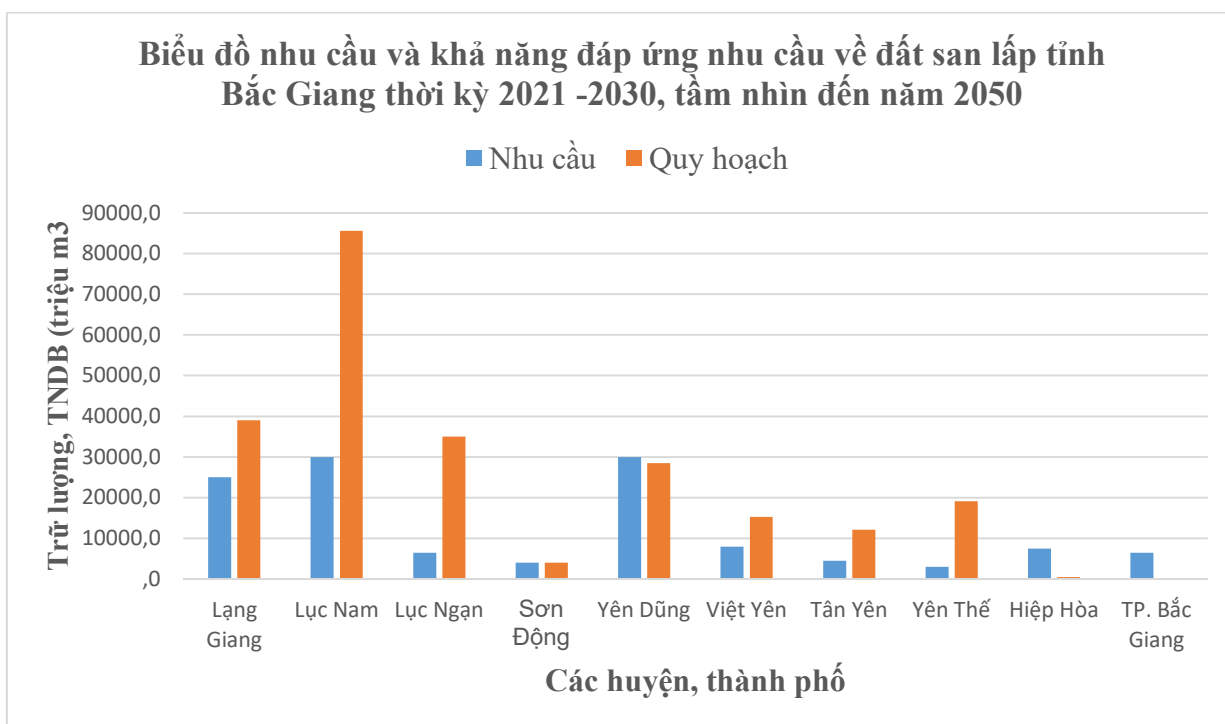
Tổng trữ lượng, tài nguyên đất san lấp trong kỳ quy hoạch trước có thể đưa vào khai thác trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 còn khoảng 48,0 triệu m<sup>3</sup> (hiện đã cấp phép thăm dò, khai thác khoảng 22,0 triệu m<sup>3</sup>); qua đó tổng trữ lượng đất san lấp trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch còn thiếu trên 70 triệu m<sup>3</sup> (trong đó đến năm 2030 còn thiếu trên 12,0 triệu m<sup>3</sup>); tuy nhiên các điểm quy hoạch và nguồn tài nguyên dự kiến quy hoạch hiện nay phân bố không đồng đều giữa các vùng, dẫn đến sự thiếu hụt cục bộ.

**Bảng 2: Bảng nhu cầu sử dụng và quy hoạch khoáng sản (đất san lấp) trên địa bàn tỉnh thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Đơn vị tính: 1.000m<sup>3</sup>

Danh mục	Lạng Giang	Lục Nam	Lục Ngạn	Sơn Động	Yên Dũng	Việt Yên	Tân Yên	Yên Thế	Hiệp Hòa	Tp Bắc Giang	Tổng
Nhu cầu	25.000	30.000	6.500	4.000	28.000	15.000	9.000	4.000	9.500	9.000	140.000
Dự kiến Quy hoạch	49.300	89.326	35.040	4.000	41.000	15.245	12.100	19.146	500		176.311
Tỷ lệ (%)	197	298	538	100	146	101	134	478	5,0	0	

**Hình 2: Dự báo trữ lượng đất san lấp tỉnh Bắc Giang**



- Nhu cầu về cát, sỏi: Theo kết quả rà soát, tính toán nhu cầu sử dụng tài nguyên cát, sỏi trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 3,4-3,8 triệu m<sup>3</sup>/năm. Qua đó, tổng trữ lượng cát, sỏi đến năm 2050 là 100 triệu m<sup>3</sup>.

**Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu một số loại khoáng sản chủ yếu của tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
<b>1</b>	<b>Quặng đồng</b>	<b>Triệu tấn</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>6</b>
1.1	Nhà máy tuyển và luyện đồng của Công ty CP tập đoàn khoáng sản Á Cường (100.00 tấn quặng)	Triệu tấn	0,5	0,5	3
1.2	Nhà máy tuyển và luyện đồng của Công ty TNHH khoáng sản Bắc Giang Việt Trung (100.000 tấn quặng)	Triệu tấn	0,5	0,5	3

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
<b>2</b>	<b>Than</b>	<b>Triệu tấn</b>	<b>30</b>	<b>60</b>	<b>180</b>
2.1	Nhiệt điện		25	50	150
2.2	Sản xuất VLXD		2,5	5	15
2.3	Phân bón, bột giấy		2,5	5	15
<b>3</b>	<b>Vật liệu xây dựng</b>	<b>Triệu m<sup>3</sup></b>			
3.1	Sét sản xuất gạch	Triệu m <sup>3</sup>	14	26	75
3.2	Đất san lấp mặt bằng	Triệu m <sup>3</sup>	40	60	140
3.3	Cát, sỏi	Triệu m <sup>3</sup>	18	38	115

## II. ĐỊNH HƯỚNG THĂM DÒ KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

- Khoáng sản kim loại:

+ Quặng đồng: Khoanh định, tìm kiếm các khu vực có tiềm năng, có triển vọng đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác quặng đồng đáp ứng nhu cầu cho 02 dự án chế biến quặng đồng của tỉnh; không bổ sung hoặc mở rộng dự án chế biến quặng đồng trên địa bàn tỉnh.

+ Quặng vàng: Tiếp tục quy hoạch đầu tư thăm dò, khai thác mỏ vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn đảm bảo hiệu quả, an toàn, đảm bảo cảnh quan môi trường. Không thực hiện mới quy hoạch thăm dò, khai thác quặng vàng sa khoáng (trừ các khu vực đã được cấp có thẩm quyền đưa vào quy hoạch).

+ Quặng sắt: các điểm quặng sắt trên địa bàn huyện Yên Thế có trữ lượng, tài nguyên nhỏ, chất lượng quặng xấu, đầu tư khai thác không hiệu quả; qua đó việc quy

hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác cần tiếp tục nghiên cứu.

+ Quặng chì, kẽm: Tiếp tục quy hoạch thăm dò, khai thác điểm quặng chì, kẽm xã Vân Sơn, huyện Sơn Động.

- Đối với khoáng sản nhiên liệu than: tiếp tục cho đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ than đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch vào phát triển ngành than Việt Nam; đồng thời tiếp tục cho đầu tư thăm dò, nâng cấp trữ lượng các mỏ than thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Bắc Giang, đảm bảo cân đối một phần nhu cầu nhiên liệu cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- Đối với khoáng sản barit: tiếp tục thực hiện quy hoạch điểm quặng barit hiện đã được nhà nước đầu tư thăm dò, đánh giá trữ lượng trên địa bàn huyện Tân Yên.

- Đối với khoáng sản sét gạch: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh.

- Đối với nguyên, vật liệu đất san lấp: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với tài nguyên khoáng sản cát, sỏi: Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng, nhất là đối với những khu vực mỏ cát đồi đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu VLXD cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Không thực hiện việc quy hoạch cấp phép thăm dò, khai thác mới đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên các tuyến sông Cầu (từ Km00, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng đến Km84+500- thuộc xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa), sông Lục Nam (từ Km00, thuộc xã Đan Hội, huyện Lục Nam đến Km22+500- thuộc địa phận TT. Đồi Ngô và thị trấn Lục Nam).

### III. MỤC TIÊU

- Hoàn thành công tác lập bản đồ và điều tra khoáng sản trên địa bàn tỉnh, hoàn thành công tác điều tra địa chất, khoáng sản, đánh giá làm rõ tiềm năng tài nguyên khoáng sản phục vụ khai thác và nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh.



- Thăm dò đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến đến năm 2050 đối với các khoáng sản: Than, đồng chì, vàng, nguyên vật liệu sản xuất gạch, khoáng sản san lấp và một số khoáng sản khác.

- Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao; đến năm 2050 chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

#### **IV. PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

##### **1. Định hướng chung**

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

##### **2. Khoáng sản kim loại**

###### **2.1. Quặng đồng**

Khoanh định, tìm kiếm các khu vực có tiềm năng, có triển vọng đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác quặng đồng đáp ứng nhu cầu cho 02 dự án chế biến quặng đồng của tỉnh; không bổ sung hoặc mở rộng dự án chế biến quặng đồng trên địa bàn tỉnh.

###### **2.2. Quặng vàng**

Tiếp tục quy hoạch đầu tư thăm dò, khai thác mỏ vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn đảm bảo hiệu quả, an toàn, đảm bảo cảnh quan môi trường. Không thực hiện mới quy hoạch thăm dò, khai thác quặng vàng sa khoáng (trừ các khu vực đã được cấp có thẩm quyền đưa vào quy hoạch).

###### **2.3. Quặng sắt**

Các điểm quặng sắt trên địa bàn huyện Yên Thế có trữ lượng, tài nguyên nhỏ, chất lượng quặng xấu, đầu tư khai thác không hiệu quả; qua đó việc quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác cần tiếp tục nghiên cứu.

###### **2.4. Quặng chì, kẽm**

Tiếp tục quy hoạch thăm dò, khai thác điểm quặng chì, kẽm xã Vân Sơn, huyện Sơn Động.

##### **3. Khoáng sản phi kim loại**

### ***3.1. Khoáng sản nhiên liệu than***

Tiếp tục cho đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ than đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch vào phát triển ngành than Việt Nam; đồng thời tiếp tục cho đầu tư thăm dò, nâng cấp trữ lượng các mỏ than thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Bắc Giang, đảm bảo cân đối một phần nhu cầu nhiên liệu cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

### ***3.2. Khoáng sản barit***

Tiếp tục thực hiện quy hoạch điểm quặng barit hiện đã được nhà nước đầu tư thăm dò, đánh giá trữ lượng trên địa bàn huyện Tân Yên.

### ***3.3. Khoáng sản sét gạch***

Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh.

### ***3.4. Nguyên, vật liệu đất san lấp***

Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### ***3.5. Tài nguyên khoáng sản cát, sỏi***

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng, nhất là đối với những khu vực mỏ cát đòi đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu VLXD cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Không thực hiện việc quy hoạch cấp phép thăm dò, khai thác mới đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên các tuyến sông Cầu (từ Km00, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng đến Km84+500- thuộc xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa), sông Lục Nam (từ Km00, thuộc xã Đan Hội, huyện Lục Nam đến Km22+500- thuộc địa phận TT. Đồi Ngô và thị trấn Lục Nam).

## **V. KHOANH ĐỊNH CHI TIẾT KHU VỰC MỎ, LOẠI KHOÁNG SẢN CẦN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ TIẾN ĐỘ THĂM DÒ, KHAI THÁC**

### **1. Kết quả khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản**

#### ***1.1. Khoáng sản kim loại:***

- Quặng đồng: Khoanh định 22 khu vực, tại địa bàn huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn với tổng diện tích 2.838 ha; có trữ lượng, TNDB khoảng 1,2 triệu tấn.

- Quặng vàng: Khoanh định 02 điểm quặng vàng, gồm: 01 điểm vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn với diện tích 64 ha và 01 điểm vàng sa khoáng với diện tích 1.032 ha.

- Kim loại khác:

+ Khoanh định 01 điểm quặng chì, kẽm Hoa Lý xã Vân Sơn huyện Sơn Động với diện tích 170ha, tài nguyên dự báo khoảng 150 nghìn tấn.

+ Khoanh định 01 điểm quặng sắt Na Lương, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế với diện tích 10 ha, tài nguyên dự báo khoảng 400 nghìn tấn.

#### ***1.2. Khoáng sản phi kim loại***

- Khoáng sản than: khoanh định 10 khu vực tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế với tổng diện tích 6.686 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 285 triệu tấn (chi tiết tại phụ lục đính kèm), bao gồm:

+ Mỏ than Đồng Rì (Tổng Công ty Đông Bắc): 1.205 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài I (Tổng Công ty Đông Bắc): 362 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài II: 753 ha.

+ Mỏ than Bảo Đài III: 3.192 ha.

+ Mỏ than Thanh Sơn: 397 ha.

+ Mỏ than Đồng Tàn, Đồng Cốc, xã An Bá, huyện Sơn Động: 280 ha.

+ Mỏ than Đông Nam Chũ: 150 ha.

+ Mỏ than Bồ Hạ, huyện Yên Thế: 250 ha.

+ Mỏ than Đông Nam Bồ Hạ, huyện Yên Thế: 27 ha.

+ Mỏ than Đồng Hưu, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế: 70 ha.

- Quặng barit: Khoanh định 01 khu vực với tổng diện tích 2,6 ha, tài nguyên dự báo khoảng 200.000 tấn.

- Khoáng sản sét gạch: Khoanh định 109 điểm mỏ, với tổng diện tích 1.063 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 46 triệu m<sup>3</sup>, tập trung chủ yếu tại các huyện Lục Nam, Lạng Giang, Yên Dũng.

- Khoáng sản đất san lấp: Khoanh định 197 điểm mỏ, với tổng diện tích là 1.381 ha; tổng trữ lượng, TNDB khoảng 202 triệu m<sup>3</sup>.

- Khoáng sản cát, sỏi: Khoanh định 92 điểm mỏ, với tổng diện tích 884 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 30 triệu m<sup>3</sup> (chi tiết tại phụ lục đính kèm),

## **2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản**

### **2.1. Quy định về khu vực bảo vệ và cấm khai thác**

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

#### **2.1.1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:**

a) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

c) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

đ) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

#### **2.1.2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:**

a) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

b) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

### Hình 3: Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN TỈNH (TÀI NGUYÊN NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN)  
DỰ ÁN: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



#### **4. Loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác**

##### **4.1. Giai đoạn 2021 – 2025**

Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 427 điểm mỏ khoáng sản, với tổng diện tích là 14.000,5 ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo là 555,947 triệu tấn ( $m^3$ ) sản phẩm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2025 và các năm tiếp theo, bao gồm:

##### **4.1.1. Đối với khoáng sản kim loại**

- Quặng đồng: Khoanh định 22 khu vực, tại địa bàn huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn với tổng diện tích 2.838 ha; có trữ lượng, TNDB khoảng 1,2 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu quặng cho 02 Nhà máy tuyển luyện quặng, gồm: huyện Lục Ngạn là 14 khu vực, huyện Sơn Động là 8 khu vực.

- Kim loại khác:

+ Quặng vàng: Khoanh định 02 điểm quặng vàng, gồm: 01 điểm vàng gốc xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn với diện tích 64 ha và 01 điểm vàng sa khoáng với diện tích 1.032 ha.

+ Khoanh định 01 điểm quặng chì, kẽm Vân Sơn- Hoa Lý với diện tích 76ha.

+ Khoanh định 01 điểm quặng sắt Na Lương, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế với diện tích 10 ha.

##### **4.1.2. Khoáng sản phi kim loại**

- Khoáng sản than: khoanh định 10 khu vực, với tổng diện tích 6.686 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 285 triệu tấn, bao gồm:

- Quặng barit: Khoanh định 02 khu vực với tổng diện tích 2,6 ha, tài nguyên dự báo khoảng 400.000 tấn.

- Khoáng sản cát, sỏi: Khoanh định 92 điểm mỏ, với tổng diện tích 884,9 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 28,493 triệu  $m^3$  (chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

- Khoáng sản sét gạch, ngói: Khoanh định 109 điểm mỏ, với tổng diện tích 1.043 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 44,877 triệu  $m^3$  (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

- Khoáng sản đất san lấp: Khoanh định 188 điểm mỏ, với tổng diện tích là 1.364 ha; tổng trữ lượng, TNDB khoảng 195,997 triệu  $m^3$  (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

##### **4.2. Giai đoạn 2026 - 2030:**

Tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn 2021-2025 chưa thực hiện xong. Đồng thời quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và chế biến 60 điểm mỏ khoáng sản, với tổng diện tích là 602 ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 62,735 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh giai đoạn 2026 đến năm 2030 và các năm tiếp theo, bao gồm:

- Cát, sỏi: Khoanh định 02 điểm mỏ cát đồi trên địa bàn huyện Sơn Động, với tổng diện tích 220 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 15 triệu m<sup>3</sup>.

- Sét gạch, ngói: Khoanh định 22 điểm mỏ, với tổng diện tích 94 ha, trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 3,585 triệu m<sup>3</sup>.

- Đất san lấp: Khoanh định 36 điểm mỏ, với tổng diện tích là 288 ha; tổng trữ lượng, TNDB khoảng 44,150 triệu m<sup>3</sup>.(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

## **VI. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ KHOÁNG SẢN, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HÚT ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

### **1. Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương**

- Nhà nước thống nhất quản lý kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư cho việc quy hoạch, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật, các thủ tục hành chính và phân cấp quản lý, đền bù khi sử dụng đất nhằm đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản; hoàn thiện các quy định về thuế tài nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn thổ; Bộ Xây dựng chỉ đạo, kiểm tra, định kỳ cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch và tiến hành bổ sung điều chỉnh quy hoạch; các địa phương tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng chồng chéo với các quy hoạch khác;

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới cần đưa ra các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hoá có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại;

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các tỉnh khi cấp phép khai thác một số mỏ và có chế tài đủ mạnh để kiểm tra, giám sát sau khi đã cấp phép khai thác, các cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh việc khai thác tận dụng tài nguyên, phục hồi môi trường và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm với các cơ quan quản lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản. Tuân thủ quy định của Luật Khoáng sản và các quy định có liên quan trong quản lý hoạt động khoáng sản.

- Rà soát lại các quy định của pháp luật, các văn bản của tỉnh có liên quan đến công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trong đó có quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản) để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung những văn bản không còn phù hợp và ban hành văn bản mới theo quy định để thực hiện. Từng bước triển khai, hoàn thiện các văn bản quy phạm trong quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản.

## **2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

- Đối với công tác điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản: thực hiện theo quy hoạch của Bộ tài nguyên và Môi trường và nguồn vốn do Nhà nước đầu tư;

- Vốn dùng cho công tác thăm dò: kết hợp huy động bằng vốn của các doanh nghiệp được cấp phép thăm dò và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi;

- Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản;

- Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản;

- Huy động mọi nguồn vốn ngân sách trong nước, trước hết cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các đề án, phương án, dự án đầu tư cho công tác bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến



khoáng sản. Trên cơ sở đó trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

### **3. Giải pháp về cơ chế chính sách**

- Nâng cao vai trò trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền từ tỉnh, huyện đến xã; tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản;

- Ban hành các văn bản quản lý thuộc thẩm quyền chỉ đạo các cấp, các ngành và UBND các xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản; thường xuyên theo dõi, chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện, kịp thời chấn chỉnh, giải quyết những thiếu sót, vướng mắc;

- Tăng cường và thường xuyên duy trì công tác kiểm tra, truy quét, xử lý kiên quyết và nghiêm minh các hành vi vi phạm trong hoạt động khoáng sản;

- Thực hiện công khai dân chủ trong công tác lập quy hoạch, công bố quy hoạch; công khai lựa chọn nhà đầu tư trong thăm dò và khai thác khoáng sản, thông tin về dự án, giấy phép khai thác (vị trí, tọa độ, diện tích, ranh giới, thời gian, phương tiện khai thác,...) để nhân dân biết và giám sát trong quá trình thực hiện;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiên quyết xử lý thu hồi giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật; phát huy tối đa hoạt động giám sát cộng đồng tại nơi có hoạt động khai thác;

- Triển khai công tác tuyên truyền đến người dân, các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn tỉnh bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh truyền hình tỉnh, cổng thông tin điện tử); tổ chức các hội nghị tập huấn hàng năm để tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên và môi trường, đất đai trong đó có pháp luật khoáng sản đến các chủ doanh nghiệp, cán bộ chủ chốt cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh; ban hành nhiều văn bản tuyên truyền hướng dẫn thực hiện luật đến các xã, phường trong tỉnh, thông báo về thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp trong công tác bảo vệ, khai thác thăm dò và sử dụng khoáng sản tại địa phương.

- UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; thực hiện việc chỉ đạo của sở, ngành và UBND huyện trong việc bảo vệ và khai

thác khoáng sản, tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

#### **4. Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường**

- Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến để tận thu tài nguyên và bảo vệ môi trường. Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp, góp phần giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải, thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng vừa làm sạch môi trường lại vừa tránh được lãng phí tài nguyên.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chế biến khoáng sản và phục hồi môi trường;

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản. Tăng cường chế biến sâu đối với cao lanh, fenspat để tiến tới không phải nhập khẩu cho sản xuất vật liệu xây dựng; đối với cát trắng, đá khối để có thể xuất khẩu với giá trị cao;

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Tỉnh cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác, chế biến tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Mặt khác, cần có cả ý kiến tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải

lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

### **5. Giải pháp về phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương**

- Tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với nghĩa vụ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, có trách nhiệm trong việc cải thiện đời sống, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng khoáng sản; ưu tiên sử dụng lao động người địa phương; tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

## **VII. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Cơ quan phối hợp</b>	<b>Kinh phí (Tỷ đồng)</b>	<b>Thời gian hoàn thành</b>
<b>1</b>	Phân tích, đánh giá, dự báo các tác động của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đến môi trường trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	<b>3</b>	2021-2025
<b>2</b>	Dự báo các yếu tố tác động đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2020 - 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	<b>4</b>	2021-2023
<b>3</b>	Đánh giá ảnh hưởng của quá trình khai thác tài nguyên khoáng sản lên các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông, UBND các huyện, thành phố	<b>4</b>	2021-2025
<b>4</b>	Điều tra, thống kê, xây dựng đề án tổng thể quản lý và khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	<b>7</b>	2021-2030

**PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ,  
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI, KHOÁNG SẢN NGUYÊN  
LIỆU VÀ KHOÁNG SẢN NHIÊN LIỆU TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ  
NHỮNG NĂM TIẾP THEO**

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
<b>A</b>	<b>KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>			<b>2.901,80</b>	<b>1.224</b>	
<b>I</b>	<b>QUẶNG ĐỒNG (22 khu vực)</b>			<b>2.837,80</b>	<b>1.224</b>	
<b>I.1</b>	<b>Huyện Sơn Động</b>			<b>1.086</b>	<b>495</b>	
1	Khu vực Đồng Bura, Khuôn Muối, huyện Sơn Động	2364383	477658	137	40	Đã cấp phép khai thác
		2364465	477742			
		2364438	477801			
		2364331	477709			
		2363839	475177			
		2363863	475193			
		2363826	475245			
		2363871	475285			
		2363829	475342			
		2363954	475429			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2363975	475527			
		2363953	475549			
		2363792	475400			
		2363772	475309			
		2363789	475240			
2	Mỏ đồng Góc Sáu, xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	2364940	486875	285	360	Đã cấp phép khai thác
		2366300	486875			
		2366300	486896			
		2364940	486896			
3	Khu mỏ đồng thôn Việt Ngoài, xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	2366052	481895	15	20	
		2366225	482125			
		2365833	482474			
		2365662	482242			
4	Khu vực thôn Đá Cối xã Giáo Liêm và thôn Thượng, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2364939	477612	95	30	
		2364922	478914			
		2364210	479387			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2364227	478092			
		2364804	477611			
5	Khu Ao U, xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	2365130	687478	51	15	
		2365095	688276			
		2364506	688308			
		2364500	687473			
6	Khu Khuân Cầu 2- núi Ba Vành, xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	2368960	479175	128	30	
		2369457	479742			
		2368073	480715			
		2367610	480073			
7	Khu vực xã Biền Động huyện Lục Ngạn và xã Chiên Sơn, huyện Sơn Động	2364201	473213	122	-	
		2364038	474065			
		2363403	474305			
		2361729	473628			
		2362038	472688			
8		2366803	475331	253	-	

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn,m³)	
	Khu vực xã Biển Đông và xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2367463	475962			
		2366411	476994			
		2365909	476306			
I.2	Huyện Lục Ngạn			1.751,80	729	
1	Khu Làng Đình, thôn Cãi, xã Biên Sơn và khu Trại Bát, thôn Bấu, xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	2373546	461460	5,3	50	Đã đưa vào khu vực phân tán nhỏ lẻ, đã cấp GP khai thác
		2373540	461938			
		2373491	461928			
		2373415	461761			
		2373419	461458	3,3		
		2374876	461460			
		2375022	461938			
		2374946	461928			
	2374792	461761				
2	Khu Cầu Nhạc, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	2377636	463712	58,7	27	Đã đưa vào khu vực phân tán nhỏ lẻ, đã cấp GP khai thác
		2377646	464113			
		2377342	464663			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú	
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB		
					(1.000 tấn,m³)		
		2376838	464637				
		2376832	464193				
		2377233	463707				
3	Khu Khuôn Lương, xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	2364256	470706	30,9	37	Đã đưa vào khu vực phân tán nhỏ lẻ, đã cấp GP khai thác	
		2364724	471466				
		2364073	471502				
		2364096	470827				
4	Khu vực Phú Nhuận, Gốc Toàn, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	2370323	472140	45	95	Đã cấp phép khai thác	
		2370549	472145				
		2370527	474051				
		2370292	473948				
			2382903	462246			22
			2383061	462392			
			2382902	462674			
			2382415	463003			
			2383298	462869			



STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
5	Khu vực thôn Cải, xã Biên Sơn; thôn Vòng Ngoan (Hộ Đáp), xã Thanh Hải, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn	2373700	486680	379	540	Đã cấp phép khai thác
		2374750	486680			
		2374700	486670			
		2373700	486670			
		2374920	486597			
		2376530	486564			
		2376740	486590			
		2375090	486690			
6	Khu vực Tân Thành, Tân Lập, Đồng Phúc, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn	2370272	470442	296	-	
		2370260	471432			
		2368804	471414			
		2368816	470424			
		2369869	471812		-	
		2369846	473577			
		2369395	474121			
		2368579	473351			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
7	Khu vực Đồng Đèo, xã Kim Sơn; thôn Đồng Man, xã Biển Động và thôn Ao Nhân, xã Tân Hoa – huyện Lục Ngạn	2368351	471663	271	-	
		2368869	472594			
		2367104	473747			
		2366703	473082			
		2366805	472083			
8	Khu vực Núi Bục, xã Phì Điền, xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	2367263	467115	75	-	
		2367254	467765			
		2366104	467750			
		2366113	467100			
9	Thôn Ao Tán, xã Đồng Cốc và thôn Kim Tiến, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	2362927	465203	69	-	
		2362913	466272			
		2362271	466263			
		2362285	465195			
10	Khu vực núi Ba Mặt- Hố Cao, xã Tân Hoa và xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	2365296	469699	225	-	
		2365286	470469			
		2364039	470453			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2363786	471274			
		2363156	471266			
		2363176	469672			
11	Khu mỏ đồng thôn Tư Thân, xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	2364392	468913	20	-	
		2364806	469424			
		2364543	469603			
		2364160	469124			
12	Khu Khuôn Dẽo, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	2373099	456563	90	-	
		2373199	457765			
		2372456	457810			
		2372383	456554			
13	Khu Làng Chả, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	2382011	463952	125	-	
		2382899	464400			
		2383395	465070			
		2382894	465482			
		2381702	464544			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
14	Khu Thùng Thình, xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	2364312 2364131 2363843 2363692	474351 475202 475027 474269	36,6	-	
<b>II</b>	<b>VÀNG (02 khu)</b>			<b>1.096</b>		
<b>II.1</b>	<b>Vàng gốc</b>			<b>64</b>		
1	Khu Vạn Cung, xã Phong Minh, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	2384120 2382826	476984 478277	64	178 kg kim loại Au	Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản
<b>II.2</b>	<b>Vàng sa khoáng</b>			<b>1.032</b>		
1	Khu Làng Đẳng- Sa Lý, xã Kim Sơn, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	2382171 2382518 2382841 2383099 2382742 2382809 2383442	480629 478859 479014 479267 479928 480313 480427	159	239 kg Kim loại Au	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tại Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 25/7/2018

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2383145	480828			
		2382168	480828			
		2380712	471943			
		2380265	470960			
		2380093	470921			
		2379246	471233			
		2376234	471703			
		2373580	471682			
		2373072	472581			
		2372691	474090			
		2373129	474082			
		2373598	473213			
		2373737	472757			
		2373957	472496			
		2374173	472105			
		2374225	472123			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2379729	473333			
		2380712	474646			
<b>III</b>	<b>KIM LOẠI KHÁC</b>			<b>180</b>	<b>550</b>	
1	Khu vực chì kẽm Hoa Lý, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	2365610	489407	170	150	
		2368488	492268			
2	Mỏ sắt Na Lương, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	2386166	402899	10	400	
		2386292	403003			
		2386058	403460			
		2386916	403309			
<b>B</b>	<b>KHOÁNG SẢN NHIÊN LIỆU (than): 10 khu vực</b>			<b>6.686</b>	<b>285.500</b>	
1	Mỏ than Đồng Rì- thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động	2343433	473697	1.205	100.000	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016
		2343257	475077			
		2342967	476526			
		2342985	477018			
		2342930	477423			
		2342438	479228			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2342269	479801			
		2342060	480219			
		2341889	480424			
		2341774	480753			
		2341512	481419			
		2341450	481783			
		2341412	481765			
		2341126	481763			
		2340951	481845			
		2340586	481519			
		2340118	481459			
		2340370	480714			
		2341825	473707			
2	Mỏ than Bảo Đài I- thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động	2341225	476594	362	60.000	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tại Quyết định
		2340370	480713			
		2340118	481459			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2339526	481424			số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016
		2339657	481043			
		2339966	480356			
		2339853	479892			
		2340038	479011			
		2340118	477411			
		2340510	476322			
3	Mỏ than Bảo Đài II, xã Tuấn Mậu, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động	2342305	467358	753	60.000	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016
		2342283	469107			
		2341916	470853			
		2342119	472245			
		2341157	472233			
		2340670	474547			
		2341613	474727			
		2341225	476594			
		2340510	476322			



STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2340739	475683			
		2339783	474991			
		2339793	474209			
		2340370	473384			
		2340344	473076			
		2341234	469489			
		2341798	469483			
		2341785	467351			
4	Mỏ than Bảo Đài III, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	2345668	456357	3.192	60.000	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016
		2344246	467382			
		2341785	467351			
		2341747	461290			
		2341883	461292			
		2341909	459242			
		2341734	459243			
		2341730	458558			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2344500	456364			
5	Mỏ than Thanh Sơn, TT. Tây Yên Tử, Sơn Động	2342781	471256	397	-	Bộ TN&MT đã cấp phép thăm dò cho 01 doanh nghiệp
		2343053	473665			
		2341749	473651			
		2341525	474710			
		2340670	474547			
		2341157	472233			
		2342503	472250			
		2342516	471252			
6	Mỏ than Đông Nam Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	2359081	457248	150	100	
		2359598	456974			
		2359717	456480			
		2360801	455712			
		2361311	456260			
		2361067	456795			
		2361454	457446			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2361649	458090			
		2361399	457964			
		2361313	457652			
		2360777	456860			
		2361017	456328			
		2360830	456057			
		2359694	456693			
		2359794	457161			
		2359104	457494			
7	Mỏ than Đồng Tàn, Đồng Cốc, xã An Bá, huyện Sơn Động	2354852	479441	280	400	
		2355001	480419			
		2354769	481913			
		2354816	482564			
		2354110	482555			
		2354034	481913			
		2354251	480402			

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
		2354102	479429			
		2355733	481450			
		2356543	480501			
		2356876	480888			
		2356093	481861			
8	Mỏ than Bồ Hạ, huyện Yên Thế	2376523	415913	250	4.100	
		2377204	416320			
		2376333	418250			
		2375607	417785			
9	Mỏ than Đông Nam Bồ Hạ, huyện Yên Thế	2375122	419506	27	500	
		2375298	419674			
		2374356	420348			
		2374147	420255			
		2374801	419734			
10		2376670	420440	70	400	

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB	
					(1.000 tấn, m <sup>3</sup> )	
C	Mỏ than Đèo Vàng- Bến Trăm, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	2376950	420180			
		2377155	419570			
		2377440	419600			
		2377220	420367			
		2376852	420670			
		2376653	420467			
		2376886	420748			
		2376569	421169			
		2376270	421433			
		2376030	421054			
	<b>KHOÁNG CHẤT CÔNG NGHIỆP</b>			<b>2,6</b>	<b>200</b>	
I	Mỏ barit Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2363132	407985	2,6	200	
		2363020	408306			

**Phụ Lục 02. Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản cát, sỏi**

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Nhu cầu SDD (ha)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB (1.000 m3)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2030</b>			<b>884,69</b>	<b>30020,2</b>	<b>298,88</b>	
	<b>(92 khu vực)</b>						
<b>I.1</b>	<b>Sông Lục Nam (46 khu)</b>			<b>449,5</b>	<b>9457</b>		
<b>I.1.1</b>	<b>QH giai đoạn trước (40 khu)</b>			<b>394,9</b>	<b>8069</b>		
	<b>Huyện Sơn Động</b>			<b>80,82</b>	<b>1264</b>		
1	Khu thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	2356787	477256	17	340		Đã cấp GP khai thác
2	Khu Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2357611	477989	9	135		Đã cấp GP khai thác
3	Khu Nhân Định, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2359774	477784	11	275		Đã cấp GP khai thác
4	Khu thôn Vá, xã An Bá, huyện Sơn Động	2357501	481065	3,6	83		Đã cấp GP khai thác
5	Khu thôn Lạnh, xã Lê Viễn, huyện Sơn Động	2360633	488530	3,9	78		Đã cấp GP khai thác
6	Khu thôn Chiên, xã Chiên Sơn, huyện Sơn Động	2366480	477123	1,4	35		Đã cấp GP khai thác

7	Khu vực thôn Tân Quang, xã Chiên Sơn, huyện Sơn Động	2366145	476789	0,8	20		Đã cấp GP khai thác
8	Khu vực thôn Cẩm Đàn, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2363217	476112	0,8	20		Đã cấp GP khai thác
		2365144	476791				
9	Khu Ao Giang, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2361399	477471	0,8	20		Đã cấp GP khai thác
10	Khu Cà Dài, thôn Đào Tuấn, xã Tuấn Đạo và thôn Đồng Hả, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2356599	476079	2,5	65		
11	Khu bãi Vàng Láy, thôn Lăn Chè, xã Tuấn Đạo và thôn Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2357767	478766	1,4	35		
12	Khu bãi Hồ Tàn, thôn Lăn Chè, xã Tuấn Đạo và thôn Trại Chùa, xã Yên Định, huyện Sơn Động	2357512	478970	0,8	20		
13	Khu bãi cát Đá Vách, thôn Lạnh, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	2360783	488646	0,95	4,5		Đã cấp GP khai thác
14	Khu bãi cát Bên Lạnh, thôn Lạnh, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	2360475	488792	2,25	11		Đã cấp GP khai thác
15	Khu bãi Quảng Hải, thôn Thia, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	2360986	488538	1,27	6		Đã cấp GP khai thác
16	Khu vực thôn Han 1, xã An Lập và thôn Tu Lim, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	2360524	487278	3	15		
17	Khu vực thôn Đồng Bura, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2364486	476353	1,3	6,5		

18	Khu vực thôn Ké, thôn Nốt, thôn Hạ, xã An Châu và thôn Ngã Hai, xã An Bá, huyện Sơn Động	2358989	483125	12,75	64		
19	Khu vực thôn Đồng Dầu, thôn Vá, xã An Bá, huyện Sơn Động	357614	465307	4,1	20		
20	Khu Bến Ông Mau, thôn Mực, xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	2351203	489662	2,2	11		
	<b>Huyện Lục Ngạn</b>			<b>96</b>	<b>2319</b>		
21	Khu Đồng Bộc, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn và xã Trường Giang, huyện Lục Nam	2360069	447593	15,4	231		Đã cấp GP khai thác
22	Khu Hồng Thái, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	2363360	456111	3,6	54		Đã cấp GP khai thác
23	Khu Bến Kép, xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	2364279	459728	7	140		Đã cấp GP khai thác
24	Khu Đoàn Kết, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	2361877	461414	2,4	48		Đã cấp GP khai thác
25	Khu Phúc Kiến, xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	2361485	464681	5	100		Đã cấp GP khai thác
26	Khu Ao Tán, xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	2361850	466317	8,8	132		Đã cấp GP khai thác
27	Khu Ao Mít, thôn Ao Mít, xã Đồng Cốc và thôn Lại Tân, Cà Phê, xã Tân Lập, Lục Ngạn	2362041	467521	8	240		Đã cấp GP khai thác
28	Khu bãi Du, xã Đồng Cốc và thôn Cà Phê, xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	2361696	468119	4,4	132		Đã cấp GP khai thác



29	Khu thôn Đồng Bụt, Đèo Gia, xã Đèo Gia và thôn Thích, Thác Rèo, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	2358986	470791	21	630		Đã cấp GP khai thác
30	Khu thôn Cống Luộc, xã Đèo Gia và thôn Vách, Gạo, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	2358992	473042	20,4	612		Đã cấp GP khai thác
	<b>Huyện Lục Nam</b>			<b>209,8</b>	<b>4054</b>		
31	Khu Chấn Đồng, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	2348559	431573	39	780		Đã cấp GP khai thác
32	Khu Dầm Đình, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	2350528	434698	30	600		Đã cấp GP khai thác
33	Khu Xóm Bến, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	2351882	437627	33,6	605		Đã cấp GP khai thác
34	Khu Cẩm Y, xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam	2355727	438265	26	520		Đã cấp GP khai thác
35	Khu Độ Làng, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam	2357294	437885	31,2	499		Đã cấp GP khai thác
36	Thôn Lợ, Độ Trại, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam	2356606	439706	30	600		Đã cấp GP khai thác
37	Khu Vũ Xá, xã Vũ Xá, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	2345620	430320	10	250		Đã cấp GP khai thác
38	Bãi Đìa, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng (đối diện sông Lục Nam là chùa Dầm Đình, xã Bắc Lũng)	2350113	434492	10	200		Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng

	<b>Huyện Yên Dũng-Lục Nam</b>			<b>8,28</b>	<b>432</b>		
39	Khu thôn Chiền, xã Đan Hội, huyện Lục Nam và xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	2344590	430338	1,08	252		
40	Khu Thanh Long, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng và xã Vũ Xá, Đan Hội, huyện Lục Nam	2349455	429973	7,2	180		Đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng
<b>I.1.2</b>	<b><i>QH bổ sung mới (06 khu)</i></b>			<b>54,6</b>	<b>1388</b>		
41	Khu vực sông Thảo, thôn Đồng Răng, xã Kim Sơn, Lục Ngạn			9	270		
42	Khu vực sông Thảo, thôn Đồng Láy, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn			3,5	105		
43	Khu vực sông Thảo, thôn Quéo, thôn Khuyên, thôn Thảo, xã Biễn Động, huyện Lục Ngạn			7,1	213		
44	Khu vực sông Lục Nam, khu vực thôn Cống Luộc, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn			10	250		
45	Khu sông Lục Nam, thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia			10	250		
46	Khu vực sông Bò, xã Nghĩa Phương, Trường Sơn, huyện Lục Nam và xã Bình Sơn huyện Lục Ngạn			15	300		
<b>I.2</b>	<b>Sông Cầu (37 khu)</b>			<b>151,74</b>	<b>5416,2</b>	<b>73,88</b>	

<b>1.2.1</b>	<b>QH giai đoạn trước (32 khu)</b>			<b>114,96</b>	<b>3486,2</b>	<b>37,1</b>	
	<b>Huyện Hiệp Hòa (27 khu)</b>			<b>77,46</b>	<b>2830,2</b>	<b>37,1</b>	
47	Thôn Vân Xuyên, xã Hoàng Vân	2366684	390470	5,4	162	-	Đã cấp GP khai thác
48	Thôn Vạn Thạch, xã Hoàng Vân	2364675	388725	1,95	9,7	-	Đã cấp GP khai thác
49	Thôn Đồng Hoà, xã Hoà Sơn	2364656	386618	1,75	17,5	-	Đã cấp GP khai thác
50	Thôn Thi Đua, xã Hoà Sơn	2362360	385239	1,8	27	-	Đã cấp phép dự án nạo vét
51	Thôn Phú Cốc, xã Quang Minh	2348346	402336	2,8	42	-	Đã cấp phép dự án nạo vét
55	Thôn Ngõ Khổng, xã Châu Minh	2370069	391874	4,5	112	-	Đã cấp phép dự án nạo vét
57	Khu Thái Sơn, xã Thái Sơn	2363347	386089	3	75	-	
60	Thôn Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm	2351041	389482	2,45	17	-	Đã cấp phép dự án nạo vét
62	Thôn Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	2355996	388137	5,25	37	-	Đã cấp phép dự án nạo vét
63	Bãi soi Xuân Biều, thôn Xuân Biều, xã Xuân Cẩm	2365340	390375	4,05	324	-	Đã cấp GP khai thác

64	Bãi soi Chúa, thôn Giang Tân, xã Thái Sơn và soi Liễu Nham, xã Hoàng Vân	2365627	390433	5,6	448	5,6	
65	Bãi soi Lập, thôn Lạc Yên 2, xã Hoàng Vân	2359600	384955	2,3	184		Đã cấp GP khai thác
66	Bãi soi Hương Ninh, thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh	2365620	390340	12,3	600	8	Đất bãi ven sông (Đã cấp GP khai thác)
67	Bãi soi Họ, thôn Vạn Thạch, xã Hoàng Vân	2369850	391839	0,81	65	-	Đã cấp GP khai thác
68	Bãi soi Đồng Vân và bãi soi Giang Đông, xã Đồng Tân	2364567	388144	3,5	105	3,5	Đã cấp GP khai thác
69	Bãi soi Ông Xạ, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	2357527	385507	5	150	5	Đã cấp GP khai thác
70	Bãi soi Ninh Tào, thôn Ninh Tào, xã Hợp Thịnh	2357399	387280	4	120	4	Đã cấp GP khai thác
71	Bãi soi Gò Đế, thôn Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	2356915	386760	2,5	75	2,5	Đất bãi ven sông
72	Bãi soi Đồng Đạo, thôn Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	2356085	388494	4	125	4	Đất bãi ven sông
73	Bãi soi Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm và bãi soi Xuân Biều, xã Mai Trung	2356085	388494	4,5	135	4,5	Đã cấp GP khai thác
	<b>Huyện Việt Yên (03 khu)</b>			<b>16,4</b>	<b>320</b>		
74	Khu vực thôn Thần Chúc, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2350699	399412	6	120		Đã thăm dò, phê

75	Khu vực thôn Kim Sơn, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2348413	402126	5,2	100		duyet trữ lượng
76	Khu vực thôn Kim Sơn, xã Tiên Sơn và thôn Hữu Nghi, xã Ninh Sơn, Việt Yên	2348078	402922	5,2	100		Đã cấp GP khai thác
	<b>Huyện Yên Dũng (02 khu)</b>			<b>21,1</b>	<b>336</b>		
77	Thôn Bùi Kép, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	2344734	412881	17,2	258		
78	Khu Thắng Cương, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2340917	419984	3,9	78		Lòng sông
<b>I.2.2</b>	<b>QH bổ sung mới (5 khu)</b>			<b>36,78</b>	<b>1930</b>	<b>36,78</b>	
79	Bãi soi Ninh Tào, thôn Ninh Tào, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	2356879	386871	9,86	600	9,86	Mở rộng QH cũ
80	Khu bãi bồi ven sông Cầu, thôn Đại Thượng Thắng, thôn Thắng, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2341007	418001	5,29	250	5,29	Đất bãi ven sông
		2341267	418246				
		2340966	418288				
		2340937	418113				
81	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2340632	419567	4,85	250	4,85	Đất bãi ven sông
		2340884	419796				
		2341027	419970				
		2340997	420009				
		2340797	419855				
		2340570	419595				
82	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	2338116	424810	6,78	330	6,78	Đất bãi ven sông
		2338096	424959				
		2337942	424284				
		2337909	425192				
		2337864	425178				
		2337866	425000				
		2337849	424925				

83		2337158	427054	10	500	10	Đất bãi ven sông
<b>I.3</b>	<b>Sông Thương (07 khu)</b>			<b>93,45</b>	<b>2147</b>	<b>35</b>	
<b>I.3.1</b>	<b>QH giai đoạn trước (05 khu)</b>			<b>58,45</b>	<b>747</b>		
84	Khu vực xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, huyện Yên Thế và xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	2371205	414140	17,2	210		Đã cấp GP khai thác
85	Khu vực xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Đồng Tâm, Đồng Kỳ, huyện Yên Thế	2374329	413366	19,1	230		Đã cấp GP khai thác
86	Khu xóm Thượng, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	2339285	429315	2,55	25		
87	Khu Ao Giời (Xóm Bắc), xã Đồng Việt, Yên Dũng	2342299	428282	18	270		
88	Xóm Chùa, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	2345879	425898	1,6	12		
<b>I.3.2</b>	<b>QH bổ sung mới (02 khu)</b>			<b>35</b>	<b>1400</b>	<b>35</b>	
89	Khu Bãi Dâu, thôn Mỹ Tượng, xã Lăng Sơn	2346268	426818	10	400	10	Đất bãi ven sông
90	Bãi bồi xã Đồng Phúc, xã Đồng Việt			25	1000	25	Đất bãi ven sông
<b>I.4</b>	<b>Mỏ cát đồi</b>			<b>190</b>	<b>13000</b>	<b>190</b>	
91	Mỏ đá cát kết đồi Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Đồng Tàn, xã An Bá, huyện Sơn Động	2357694	479202	40	3000	40	Đất rừng sản xuất
92	Mỏ đá cát kết khu vực Cổ Bông, Khe Dân, Bàng Dăng, thôn Tuấn An, thôn Linh Phú, xã	2351320	474532	150	10000	150	Đất rừng sản xuất

	Tuần Đạo, huyện Sơn Động						
	<b>Tổng cộng (I):</b>			<b>884,69</b>	<b>30020,2</b>	<b>298,88</b>	
<b>II</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2030-2050:</b>			<b>220</b>	<b>15000</b>	<b>220</b>	
1	Mỏ đá cát kết khu đồi Lăn Chè, Thôn Nghèo, xã Tuần Đạo và thôn Đồng Tàn, xã An Bá, huyện Sơn Động	2357497	478841	70	5000	70	Đất rừng sản xuất
2	Mỏ đá cát kết khu vực Cỗ Bông, Khe Dân, Bàng Dăng, thôn Tuần An, thôn Linh Phú, xã Tuần Đạo, huyện Sơn Động	2351320	474532	150	10000	150	Đất rừng sản xuất
	<b>Tổng cộng (II): 2 khu vực</b>			<b>220</b>	<b>15000</b>	<b>220</b>	
	<b>Tổng cộng (I+II): 94 khu</b>			<b>1104,69</b>	<b>45020,2</b>	<b>518,88</b>	
	<b>- QH giai đoạn trước: 77 khu</b>			<b>568,31</b>	<b>12302,2</b>	<b>37,1</b>	
	<b>- QH bổ sung mới: 17 khu</b>			<b>126,38</b>	<b>4718</b>	<b>71,78</b>	

**Phụ lục 03. Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản sét gạch, ngói.**

STT	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Nhu cầu SDD (ha)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB (1.000 m3)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2030 (109 khu vực)</b>			<b>1.062,67</b>	<b>46.307,00</b>	<b>1.062,67</b>	
<b>I.1</b>	<b>Huyện Lục Nam (44 khu)</b>			<b>353,97</b>	<b>16185</b>	<b>353,97</b>	
	<i><b>QH giai đoạn trước (29 khu)</b></i>			<i><b>193,47</b></i>	<i><b>6115</b></i>	<i><b>193,47</b></i>	
1	Khu Bãi Vực, thôn Quỳnh Độ, xã Bắc Lũng	2349643	434182	4	160	4	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Hồ Gồm, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349682	434742	5	200	5	Đất lúa 1 vụ
3	Khu Bãi bồi, thôn Bến 4, xã Khám Lạng	2351630	437427	16	480	16	Đất lúa 1 vụ
4	Khu Bãi Trại, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2353079	436891	4	160	4	Đất lúa 1 vụ
5	Khu Đầm Vàng, thôn Vàng, xã Khám Lạng	2353254	436432	5,1	204	5,1	Đất lúa 1 vụ
6	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha	2358966	440993	5	200	5	RSX
7	Khu Đồi Thông tin, thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha	2358933	441356	5	150	5	Đã cấp GP khai thác (RSX)
8	Khu Rừng Dục, thôn Thân, Hà Phú, TT- Đồi Ngô	2357515	435611	4,5	180	4,5	RSX



9	Khu Trại Cự Bờ, thôn Mười Chín, thị trấn Đồi Ngô	2354022	436135	3,5	140	3,5	Khu lò gạch cũ
10	Khu Rừng Cùm, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2358158	435397	5	150	5	
11	Khu Đồi Không Tên, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2358008	436255	15	450	15	Đã cấp GP khai thác
12	Khu Non Cham, thôn Văn Giang, xã Huyền Sơn	2352594	439172	5	150	5	Đã cấp GP khai thác
13	Khu Trà Sung, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2350938	428215	15	450	15	Đất lúa 1 vụ
14	Khu Đồng Bến, Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2351779	427300	15	450	15	Đất lúa 1 vụ
15	Khu Cánh Cốc, Thôn Vườn, xã Đan Hội	2345966	432029	7,5	225	7,5	Đất lúa 1 vụ
16	Khu Ba Góc, thôn Vườn, xã Đan Hội	2343473	434190	2,5	75	2,5	Đất lúa 1 vụ
17	Khu Vườn Cũ, thôn Vườn, xã Đan Hội	2345524	430603	5,2	156	5,2	Đất lúa 1 vụ
18	Khu Dộc Đàm, Trại Cũ, Bãi Năn, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2346386	433002	15,5	465	15,5	Đất lúa 1 vụ
19	Khu Trại Cũ, Lải Cao, thôn Hòn Tròn, xã Cẩm Lý	2345505	432554	4,9	147	4,9	Đất lúa 1 vụ
20	Khu Ngã Ba Con Mèo, thôn Hồ Chúc, xã Cẩm Lý	2346452	435466	6,4	192	6,4	Đất lúa 1 vụ
21	Khu Dộc Dưới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346755	434004	2,88	86	2,88	Đất lúa 1 vụ
22	Khu Đồng Mới, thôn Kiệu Bắc, xã Cẩm Lý	2346775	433349	1,15	35	1,15	Đất lúa 1 vụ

23	Khu Gốc Táo, thôn Quán Bông, xã Cẩm Lý	2345994	433180	7,68	230	7,68	Đã cấp GP thăm dò (đất lúa 1 vụ)
24	Khu Độc Trúng, thôn Trại Giữa, xã Cẩm Lý	2346296	435258	2,4	72	2,4	Đất lúa 1 vụ
25	Khu Ngã Ba Long Vương, thôn Hưng Đạo, xã Cẩm Lý	2346074	434680	1,06	31	1,06	Đất lúa 1 vụ
26	Khu Đồng Cỏ, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2346706	432029	1,2	37	1,2	Đất lúa 1 vụ
27	Khu Đồng Mới, thôn Nội Chùa, xã Yên Sơn	2352730	431533	15	450	15	Đất lúa 1 vụ
28	Khu Lọng Doi, xã Yên Sơn	2351902	432564	6	180	6	Đất lúa 1 vụ
29	Khu Rộc Bàu, thôn Yên Thịnh, xã Yên Sơn	2350976	429181	7	210	7	Đất lúa 1 vụ
	<b>QH bổ sung mới (15 khu)</b>			<b>160,5</b>	<b>10070</b>	<b>160,5</b>	
30	Khu Dạ Con Trâu, Cánh Gà, Giữa Đồng, thôn Quán Bông, xã Cẩm Lý	2345591	433387	9,5	300	9,5	Đất lúa 1 vụ
31	Khu Độc Đàm, Ngụ, Soi, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2346338	432635	9,5	300	9,5	Đất lúa 1 vụ
32	Khu Đồng Cỏ, Độc Trung, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý	2346012	432156	6	240	6	Đất lúa 1 vụ
		2346366	432342				Đất lúa 1 vụ
33	Khu Đồng Sảnh, thôn Vàng, Lương Khoai, Văn Giang, xã Huyền Sơn	2353089	438108	5	150	5	Đất lúa 1 vụ

34	Khu Trại Bèo, Thôn Yên Thịnh, Chiến Thắng, xã Yên Sơn	2351125	429707	6	240	6	Đất lúa 1 vụ
35	Khu Độc Khưa Dưới, Trên, thôn Trung Hậu, xã Lan Mẫu	2354433	427415	7	210	7	Đất lúa 1 vụ
		2353895	427430				Đất lúa 1 vụ
36	Khu Bờ Đính, Đồi Trà Rum, khe Trại Mầu, đồi Bờ Âm, thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu	2351069	428716	22	770	22	Đất lúa 1 vụ
37	Khu Đồng Độc Trung, Bến Trại, thôn Vườn, xã Đan Hội	2345771	432250	9,5	360	9,5	Đất lúa 1 vụ
38	Khu Đồng Cánh Cốc, thôn Đồng Công 5, xã Vũ Xá	2346451	431988	6	240	6	Đất lúa 1 vụ
39	Khu Trũng Vắn, Đồi Mốc, Đồi Vịt, Đàm Giang, thôn Hồ Giẻ, Phạm Kha, xã Tam Dị	2359165	437678	18	760	18	Đất lúa 1 vụ
40	Khu Hòn Đụn, thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh	2353908	449102	12	1500	12	Đất rừng sản xuất
41		2353481	448986	10	1000	10	Đất rừng sản xuất
42	Khu đồi Chóp Xôi, thôn Tân Thành, xã Trường Sơn	2351768	454348	10	1000	10	Đất rừng sản xuất
43	Khu Đá Ngăn, Hồ Biêu, thôn Vườn, xã Cương Sơn	2356603	441574	15	1500	15	Đất rừng sản xuất
44		2356545	442098	15	1500	15	Đất rừng sản xuất

<b>I.2</b>	<b>Huyện Hiệp Hòa (4 khu)</b>			<b>72</b>	<b>2035</b>	<b>72</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (4 khu)</i></b>			<b>72</b>	<b>2035</b>	<b>72</b>	
1	Khu Đồng Sim, thôn Chúng, thôn Hạnh, xã Đông Lễ	2352589	395497	25	625	25	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Miếu Trắng, xã Vân Cẩm	2354193	398064	20	600	20	Đất lúa 1 vụ
3	Khu Gò Đẻ, Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	2357273	386935	14	420	14	Đất lúa 1 vụ
4	Khu Soi Xuân Biều, thôn Xuân Biều, xã Xuân Cẩm	2356278	388181	13	390	13	Đất lúa 1 vụ
<b>I.3</b>	<b>Huyện Việt Yên (11 khu)</b>			<b>120,2</b>	<b>4677</b>	<b>120,2</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (8 khu)</i></b>			<b>111,7</b>	<b>4392</b>	<b>111,7</b>	
1	Khu Trại Bang, thôn 3, xã Việt Tiến	2359112	402278	3,6	144	3,6	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan	2357890	402519	11	446	11	Đất lúa 1 vụ
3	Khu ngoài đê, thôn Ngân Đài, xã Minh Đức	2355949	406576	33	1500	33	Đất lúa 1 vụ
4	Khu ngoài đê, thôn Minh Hưng, xã Minh Đức	2355083	408355	37,5	1300	37,5	Đất lúa 1 vụ
5	Khu ngoài đê, thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung	2353901	409464	6	240	6	Đất lúa 1 vụ
6	Khu Rộc Hạnh, thôn 3, thôn 5, thôn 7, xã Việt Tiến	2357532	401729	4,2	126	4,2	Đất lúa 1 vụ
7	Khu bờ Khê, thôn 4, xã Việt Tiến	2358524	401548	2	60	2	Đất lúa 1 vụ
8	Khu ngoài đê, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	2357019	404535	14,4	576	14,4	Đất lúa 1 vụ

	<b><i>QH bổ sung mới (3 khu)</i></b>			<b>8,5</b>	<b>285</b>	<b>8,5</b>	
9	Khu Ấp Hạnh, Xóm 3, xã Việt Tiến	2357634	402114	3	105	3	Đất lúa 1 vụ
10	Khu đồng Con Ngựa, xóm 7, xã Việt Tiến	2357378	401943	3	105	3	Đất lúa 1 vụ
11	Khu đồng Gỏi, xóm 6, Ao Giếng, xóm 1, xã Việt Tiến	2359094	399878	2,5	75	2,5	Đất lúa 1 vụ
<b>I.4</b>	<b>Huyện Yên Dũng (17 khu)</b>			<b>247,5</b>	<b>9387</b>	<b>247,5</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (14 khu)</i></b>			<b>206</b>	<b>8207</b>	<b>206</b>	
1	Khu ngòi Mạn, thôn Sơn Hùng, xã Trí Yên	2347781	427707	4	270	4	Đã cấp GP khai thác
2	Khu ngoài đê, ven sông Thương, sông Lục Nam, xã Trí Yên	2349497	429836	7	245	7	
3	Khu bãi bồi ven sông Cầu, các thôn, xã Đồng Phúc	2337897	425575	33	1320	33	Đã cấp GP khai thác
4	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Trung, xã Đồng Việt	2338148	428584	6	180	6	
5	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Thượng xã Đồng Việt	2339170	429140	6	180	6	
6	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Yên Lư	2343284	413860	50	2250	50	Đã cấp GP khai thác
7	Khu vực Góc Sứa, Đồng Sau, thôn Quỳnh, thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn	2351202	427711	25	750	25	
8	Khu vực bãi Dâu, Đầu Trâu, Hồ Chùa, Đê Cộc, các thôn Mỹ Tượng, Tân Mỹ, Tam Sơn, Hồng Sơn, xã Lăng Sơn	2346211	426747	34	1190	34	Đã cấp GP thăm dò

9	Khu vực bãi bồi ven sông thôn Liễu Đề, xã Tân Liễu	2349890	421148	6	180	6	Đất lúa 1 vụ
10	Khu Non Hội, Đồng Dế, thôn Liên Sơn, xã Lão Hộ	2353735	426781	19	760	19	Đất lúa 1 vụ
11	Khu Bờ Châu, thôn Quyết Chiến, xã Lão Hộ	2354075	425959	7	280	7	Đất lúa 1 vụ
12	Khu bãi bồi ven sông Thương, thôn Bắc, xã Đồng Việt	2341983	428137	6	180	6	Đất lúa 1 vụ
13	Khu vực Suối Dế, Tân Ngọc, thôn Tân Ngọc, xã Quỳnh Sơn	2352011	426997	8,5	332	8,5	Đất lúa 1 vụ
14	Khu vực bãi ven sông Thương, Bến Đám, xã Tân Liễu	2348187	423842	3	90	3	Đất lúa 1 vụ
	<b><i>QH bổ sung mới (03 khu vực)</i></b>			<b><i>41,5</i></b>	<b><i>1180</i></b>	<b><i>41,5</i></b>	
15	Khu ngòi mạn, thôn Sơn Hùng, xã Trí Yên	2347781	427707	4	280	4	Mở rộng QH giai đoạn trước
16	Khu vực bãi Trôi đất, thôn Thanh Long, Quốc Khánh, Đức Thành, xã Trí Yên	2348071	428458	22,5	600	22,5	Đất lúa 1 vụ
17	Khu bãi bồi ven sông Cầu, thôn Thắng Cường			15	300	15	Đất lúa 1 vụ
<b>1.5</b>	<b>Huyện Lạng Giang (12 khu)</b>			<b>83</b>	<b>6368</b>	<b>83</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (12 khu)</i></b>			<b><i>83</i></b>	<b><i>6368</i></b>	<b><i>83</i></b>	
1	Thôn Phúc Mãn, xã Xuân Hương	2358591	416685	5	150	5	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Cầu Trẽ Giếng, thôn Giếng, xã Tiên Lục	2366866	416947	10	300	10	Đất lúa 1 vụ

3	Khu Bãi Lãi, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2354887	426734	18	1000	18	Đã cấp GP thăm dò
4	Khu Rừng Dinh 1, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355523	428210	3	540	3	Đất rừng sản xuất
5	Khu Cầu Lỗ, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355283	428450	6,6	402	6,6	Đất rừng sản xuất
6	Khu Rừng Dinh 2, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355098	428755	8,8	528	8,8	Đất rừng sản xuất
7	Khu Đồng Hâu, thôn Trường Thịnh, xã Quang Thịnh	2374025	422639	3	90	3	Đất rừng sản xuất
8	Khu độc Sỉ Lô, xã Xương Lâm	2360911	424890	3	90	3	Đất rừng sản xuất
9	Khu Cống Nâu, thôn Ngoài, xã Tiên Lục	2370453	415412	1,6	48	1,6	Đất rừng sản xuất
10	Khu Non Dưa, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355592	427907	2	360	2	Đất rừng sản xuất
11	Khu Đồi Rông, thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm	2355041	428013	18	2700	18	Đất rừng sản xuất (Đã cấp GP thăm dò)
12	Khu Hồ Quạt, thôn Diều, xã Đại Lâm	2357156	425206	4	160	4	Đất rừng

							sản xuất
<b>I.6</b>	<b>Huyện Tân Yên (11 khu)</b>			<b>93</b>	<b>3955</b>	<b>93</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (11 khu)</i></b>			<b>93</b>	<b>3955</b>	<b>93</b>	
1	Khu Trại Chè, Trại Hạ, Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2366301	398824	10	300	10	
2	Khu đồi Cao, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc	2365771	399312	25	750	25	Đất rừng sản xuất
3	Khu núi Dài, thôn Vân, xã Ngọc Vân	2360554	401914	3	90	3	Đất rừng sản xuất
4	Khu Đồi Chồi, thôn 10, xã Việt Lập	2361898	409302	1,5	45	1,5	Đất rừng sản xuất
5	Khu Hàm Rồng, thôn Đèo, xã An Dương	2366831	404735	3	120	3	Đất rừng sản xuất
6	Khu Đồi Nhọn, Thôn Đánh, Thôn Đèo, xã An Dương	2367622	405078	5	200	5	Đất rừng sản xuất
7	Khu đồi Chùa, thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc.	2366592	399526	15	600	15	Đất rừng sản xuất
8	Khu Bãi Ảng, thôn Trung, xã Cao Xá	2360594	410174	3	90	3	Đất rừng sản xuất
9	Khu đập bờ Gia và khu đồi Năng thôn Trại, xã Cao Xá	2362166	409371	10	300	10	Đất rừng sản xuất



11	Khu Hồ Măng, thôn Hậu, xã Liên Chung và Núi La, Núi Đình, xã Việt Lập	2362902	412796	13	1100	13	Đất rừng sản xuất
12	Khu Núi Châu, thôn Hương, xã Liên Chung	2362746	412380	4,5	360	4,5	Đất rừng sản xuất
<b>I.7</b>	<b>Huyện Yên Thế (03 khu vực)</b>			<b>14</b>	<b>420</b>	<b>14</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (3 khu)</i></b>			<b><i>14</i></b>	<b><i>420</i></b>	<b><i>14</i></b>	
1	Khu Đèo Cả, thôn Làng Dưới, xã Đồng Hưu	2377615	419552	4,5	135	4,5	Đất rừng sản xuất
2	Khu Đồi Mồ, xã Bồ Hạ	2373771	415086	4,5	135	4,5	Đất rừng sản xuất
3	Khu Na Xa, xã Đồng Vương	2379368	410762	5	150	5	Đất rừng sản xuất
<b>I.8</b>	<b>Huyện Lục Ngạn (4 khu vực)</b>			<b>16</b>	<b>760</b>	<b>16</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước (4 khu)</i></b>			<b><i>16</i></b>	<b><i>760</i></b>	<b><i>16</i></b>	
1	Khu Xẻ Cũ, thôn Xẻ Cũ, xã Thanh Hải	2367929	454818	2	100	2	Đất rừng sản xuất
2	Khu Trại Một, thôn Cầu Đất, xã Phụng Sơn	2362420	450691	4	160	4	Đất rừng sản xuất
3	Khu Ải Phụng Sơn, thôn Ải, xã Phụng Sơn	2359299	442456	5	250	5	Đất rừng sản xuất
4	Khu Cảnh, thôn Cảnh, xã Nam Dương	2362091	455850	5	250	5	Đất rừng

							sản xuất
<b>I.9</b>	<b>Huyện Sơn Động (5 khu vực)</b>			<b>63</b>	<b>2520</b>	<b>63</b>	
	<b><i>QH giai đoạn trước</i></b>			<b>63</b>	<b>2520</b>	<b>63</b>	
1	Khu Bãi Giữa, thôn Đồng Thanh, TT Thanh Sơn	2346507	476393	25	1000	25	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Đồng Vạ, thôn Đồng Thanh, TT Thanh Sơn	2346173	476367	25	1000	25	Đất lúa 1 vụ
3	Khu Bến Sông, thôn Sậy, xã Tuấn đạo	2354112	474791	5	200	5	Đất lúa 1 vụ
4	Khu Bến Sông, thôn Chứa, xã Tuấn Đạo	2353418	475280	5	200	5	Đất lúa 1 vụ
5	Khu Lỗi Lãi, thôn Đồng Mạ, xã Dương Hưu	2349902	493712	3	120	3	Đất lúa 1 vụ
	<b>Tổng cộng (I):</b>			<b>1062,67</b>	<b>46307</b>	<b>1062,67</b>	
<b>II</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2030-2050 (22 khu vực)</b>						
<b>II.1</b>	<b>Huyện Lục Nam (13 khu)</b>			<b>43</b>	<b>1540</b>	<b>43</b>	
	<b><i>QH Giai đoạn trước (10 khu)</i></b>			<b>30</b>	<b>1020</b>	<b>30</b>	
1.	Khu Suối Âu, thôn Đồng Bộp, xã Tiên Nha	2358603	441496	2	60	2	Đất lúa 1 vụ
2.	Khu vực 2, Hồ Khoai, xã Vũ Xá	2348790	430103	3	120	3	Đất lúa 1 vụ
3.	Khu vực 4, thôn Đồng Công 6, xã Vũ Xá	2346986	430044	2,5	100	2,5	Đất lúa 1 vụ
4.	Khu vực 6, thôn Đồng Công 5, xã Vũ Xá	2345727	430433	3	120	3	Đất lúa 1 vụ
5.	Khu vực 1, làng Vũ Trù, xã Vũ Xá	2349639	430320	2,5	100	2,5	Đất lúa 1 vụ

6.	Khu vực 3, thôn Hoàng Sơn, xã Vũ Xá	2347754	430048	2	80	2	Đất lúa 1 vụ
7.	Khu vực 5, thôn Hồ Mua, xã Vũ Xá	2346407	430211	2	80	2	Đất lúa 1 vụ
8.	Khu bãi ven suối, thôn Bình Giang, xã Bình Sơn	2351652	434375	3	60	3	Đất lúa 1 vụ
9.	Khu Đồng Bông, thôn 11, xã Yên Sơn	2350357	428998	2	60	2	Đất lúa 1 vụ
10.	Khu Đồng Tây, thôn Chấn Đồng, xã Yên Sơn	2349806	432821	8	240	8	Đất lúa 1 vụ
	<b>QH Bổ sung mới (03 khu)</b>			<b>13</b>	<b>520</b>	<b>13</b>	
11.	Khu Đồng Chằm, thôn Trại Giữa, xã Cẩm Lý	2346780	433347	3	120	3	Đất lúa 1 vụ
12.	Khu Đồng Cỏ, thôn Liên Sơn, xã Cẩm Lý	2346366	432156	4	160	4	Đất lúa 1 vụ
13.	Khu Cánh Cốc, thôn Đồng Công 5, xã Vũ Xá	2346451	431988	6	240	6	Đất lúa 1 vụ
<b>II.2</b>	<b>Huyện Yên Dũng (1 khu)</b>			<b>20</b>	<b>1000</b>	<b>20</b>	
1	Khu bãi ven sông Đồng Nhân, xã Trí Yên	2348807	429459	20	1000	20	Đất lúa 1 vụ
<b>II.3</b>	<b>Huyện Lạng Giang (2 khu)</b>			<b>9</b>	<b>310</b>	<b>9</b>	
1	Thôn Phúc Mãn, xã Xuân Hương	2358591	416685	5	150	5	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Hồ Quạt, thôn Diều, xã Đại Lâm	2357156	425206	4	160	4	Đất lúa 1 vụ
<b>II.4</b>	<b>Huyện Yên Thế (1 khu)</b>			<b>5</b>	<b>135</b>	<b>5</b>	
1	Khu Đồi Mồ, xã Bồ Hạ	2373771	415086	5	135	5	

<b>II.5</b>	<b>Huyện Lục Ngạn (1 khu vực)</b>			<b>2</b>	<b>100</b>	<b>2</b>	
1	Khu Xẻ Cũ, thôn Xẻ Cũ, xã Thanh Hải	2367929	454818	2	100	2	Đất rừng sản xuất
<b>II.6</b>	<b>Huyện Sơn Động (2 khu vực)</b>			<b>28</b>	<b>1120</b>	<b>28</b>	
1	Khu Bãi Giữa, thôn Đồng Thanh, TT Thanh Sơn	2346507	476393	25	1000	25	Đất lúa 1 vụ
2	Khu Lỗi Lãi, thôn Đồng Mạ, xã Dương Hưu	2349902	493712	3	120	3	Đất lúa 1 vụ
	<b>Tổng cộng (II): 22 khu vực</b>			<b>107</b>	<b>4205</b>	<b>107</b>	
	<b>Tổng cộng (I+II): 131 khu vực</b>			<b>1169,67</b>	<b>50512</b>	<b>1169,67</b>	
	<b>- Quy hoạch giai đoạn trước: 105 khu</b>			<b>834,47</b>	<b>34065</b>	<b>834,47</b>	
	<b>- QH bổ sung mới: 24 khu</b>			<b>223,5</b>	<b>12055</b>	<b>223,5</b>	

**Phụ lục 04. Quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp**

ST T	Địa điểm quy hoạch	Hệ tọa độ		Quy mô		Nhu cầu SĐĐ (ha)	Hiện trạng đất	Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng, TNDB 1000m 3			
I	<b>Giai đoạn 2021-2030:</b>			1381,4	202707	1381,4		
	<b>(197 khu vực)</b>							
I.1	Huyện Lạng Giang (41 khu)			225	32900	225		
	<i>QH giai đoạn trước (11 khu)</i>			56,3	6060	56,3		
1	Khu Đồng Mục, thôn Dầu, xã Đại Lâm	2358803	425881	8	1150	8	Đất rừng sản xuất	
2	Khu Hố Dẫy, thôn Cầu 11, xã Hương Sơn			3	350	3	Đất rừng sản xuất	
3	Khu Cây Vả, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2363506	428070	9,8	800	9,8	Đất rừng sản xuất	
4	Khu Tân Phúc, thôn Tân Phúc, xã Đào Mỹ	2368585	417924	3	360	3	Đất rừng sản xuất	
5	Khu Hố Vầu, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2363470	428643	5	300	5	Đất rừng sản xuất	
6	Khu vực Rừng Giếng, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2364309	428195	3	250	3	Đất rừng sản xuất	

7	Khu vực Rừng Cắm, thôn Nam Lễ, xã Xương Lâm	2360008	424766	4,8	500	4,8	Đất rừng sản xuất	
8	Khu Hố Dẫy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn	2366693	426318	5	750	5	Đất rừng sản xuất	
9	Khu đồi Hố Mốc, thôn Hường 8, xã Hương Sơn	2366547	426679	7	700	7	Đất rừng sản xuất	
10	Khu Hố Nóng, thôn Hương Thân, xã Hương Sơn	2367381	428096	3,7	500	3,7	Đất rừng sản xuất	
11	Khu vực khe Cô Tư, thôn Kép 11, xã Hương Sơn và thôn 20, xã Hương Lạc	2367329	425312	4	400	4	Đất rừng sản xuất	
	<b>QH bổ sung (30 khu)</b>			<b>168,7</b>	<b>26840</b>	<b>168,7</b>		
12	Khu vực đồi Ao Bầu, thôn Cầu Gồ, xã Tiên Lục <sup>(*)</sup>	2366589	419125	5	500	5	Đất rừng sản xuất	
13	Khu vực đồi Rừng Răng, thôn Tê, xã Tân Thanh	2365091	417274	4	200	4	Đất rừng sản xuất	
14	Khu vực đồi Khau Lọt, thôn Mải Hạ, xã Tân Thanh <sup>(*)</sup>	2365554	419276	5	320	5	Đất rừng sản xuất	
15	Khu đồi Rừng Hường, thôn Mải Hạ và Tuấn Mỹ, xã Tân Thanh <sup>(*)</sup>	2364274	420423	6,5	900	6,5	Đất rừng sản xuất	
16	Khu vực đồi Đồng Mục, thôn Dầu, xã Đại Lâm	2358721	425449	5	650	5	Đất rừng sản xuất	

17		2358803	425881	5	500	5	Đất rừng sản xuất	Mở rộng QH cũ
18	Khu đồi Pồ Mô, thôn Hưởng 6, xã Hương Sơn	2365497	427059	4	400	4	Đất rừng sản xuất	
19	Khu Hố Dẫy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn	2366728	426131	4	600	4	Đất rừng sản xuất	
20	Khu đồi Chùa Cao, thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm	2359702	425385	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
21	Khu đồi Hố Mốc, thôn Kép 11, xã Hương Sơn	2367302	426713	7,5	2650	7,5	Đất rừng sản xuất	
22	Khu đồi Gốc Ồi, thôn Hương Thân, xã Hương Sơn <sup>(*)</sup>	2366946	427762	4,5	760	4,5	Đất rừng sản xuất	
23	Khu đồi Hố Chùa (Hố Ngái), thôn Cây, xã Hương Sơn	2365169	428666	7	1200	7	Đất rừng sản xuất	
24	Khu vực thôn Khuôn Giản, xã Hương Sơn	2366754	428654	20	5000	20	Đất rừng sản xuất	
25	Khu đồi Ông Tuất, thôn Đồn 19, xã Hương Sơn	2369180	427755	6	900	6	Đất rừng sản xuất	
26	Khu đồi ông Đại, Thôn Bãi Sim, xã Tân Hưng	2363917	426628	5	760	5	Đất rừng sản xuất	
27	Khu đồi ông Thái, thôn Bãi Sim, xã Tân Hưng	2364536	426899	5	800	5	Đất rừng	

							sản xuất	
28	Khu đồi ông Huệ, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2363997	427419	5	690	5	Đất rừng sản xuất	
29	Khu đồi ông Minh, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2363831	428250	5	700	5	Đất rừng sản xuất	
30	Khu đồi ông Cẩm, thôn Hố Vầu, xã Tân Hưng	2363169	428303	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
31	Khu đồi thôn Tân Dinh, xã Tân Hưng	2360834	427803	3	390	3	Đất rừng sản xuất	
32	Khu đồi ông Hồng, thôn Nước Giời, xã Tân Hưng	2360395	427699	2,5	220	2,5	Đất rừng sản xuất	
33	Khu đồi ông Giang, thôn Nước Giời, xã Tân Hưng	2360435	427238	4	460	4	Đất rừng sản xuất	
34	Khu đồi Mã Cả, thôn Thượng, xã Dương Đức	2366116	414938	2,5	320	2,5	Đất rừng sản xuất	
35	Khu đồi Mã Đầu, thôn Thượng, xã Dương Đức	2365809	414836	3,3	320	3,3	Đất rừng sản xuất	
36	Khu đồi Vường, thôn Thượng, xã Dương Đức	2366300	415407	6	720	6	Đất rừng sản xuất	
37	Khu đồi Mã Đỏ, thôn Cầu Đâm, xã Dương Đức	2366108	416523	3	320	3	Đất rừng sản xuất	



38	Khu đồi Rừng Bắc, thôn Cầu Đàm, xã Dương Đức	2365732	416303	5,9	490	5,9	Đất rừng sản xuất	
39	Khu đồi Rừng Ngành, thôn Cầu Ván, xã Dương Đức	2364248	416871	3	290	3	Đất rừng sản xuất	
40	Khu đồi Cộg, thôn Lèo, thôn Sậm, thị trấn Kép <sup>(*)</sup>	2370153	425932	18	3600	18	Đất rừng sản xuất	
41	Khe Cô Tư, thôn 20, xã Hương Lạc (mở rộng) <sup>(*)</sup>	2367133	425380	4	980	4	Đất rừng sản xuất	Mở rộng quy hoạch
<b>I.2</b>	<b>Huyện Lục Nam (53 khu vực)</b>			<b>427,09</b>	<b>57676</b>	<b>427,09</b>		
	<b>QH giai đoạn trước (22 khu)</b>			<b>109,6</b>	<b>13026</b>	<b>109,6</b>		
1	Khu Đồi Viêng, thôn Ngò, xã Thanh Lâm và thôn Khiêu, xã Phương Sơn	2357087	427643	4	300	4	Đất rừng sản xuất	
2	Khu Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương	2352541	443867	4	480	4	Đất rừng sản xuất	
3	Khu Đền Trò, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương	2352669	447880	2	240	2	Đất rừng sản xuất	
4	Khu rừng Đèo, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2363829	429224	5	500	5	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
5	Khu rừng Quan, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2363883	429453	5	500	5	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP

								khai thác
6	Khu vực Hồ Thông và hòn Bu Lu, thôn Hồ Trúc, xã Cẩm Lý	2344399	433450	4,5	450	4,5	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
7	Khu vực rừng Làng, thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu	2354450	431437	4	400	4	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
8	Khu Rừng Đồng Tháp, thôn Nghè 1, xã Tiên Nha	2358156	440706	6	800	6	Đất rừng sản xuất	
9	Khu vực Hang Khổng, Góc Ngái, thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý	2344955	434669	5,99	750	5,99	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
10	Khu Đồi Rừng Nghè, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2350021	435831	3,5	500	3,5	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
11	Khu Đồi Mươi, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng, Lục Nam	2349718	435532	2	300	2	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
12	Khu vực đồi Lương Rúa, thôn Lương Khoai, xã Huyền Sơn	2350800	438500	4	520	4	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
13	Khu vực Hồ Ráy, thôn An Phú, xã Cương Sơn	2354807	441614	8	1000	8	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác

14	Khu đồi Tròn (Hố Lầy), thôn Bình An, xã Huyền Sơn	2350520	437804	5	750	5	Đất rừng sản xuất	
15	Khu Hồ Dừng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Trường Giang	2358050	447250	5	1000	5	Đất rừng sản xuất	
16	Khu vực đồi Hố Biều, thôn Vườn, xã Cương Sơn	2356521	442435	7	1050	7	Đất rừng sản xuất	
17	Khu vực núi Mào Gà, thôn Hố Sâu, xã Nghĩa Phương	2356080	444250	5	750	5	Đất rừng sản xuất	
18	Khu núi Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	2356963	444917	4	700	4	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
19	Khu Hồ Chiêm, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364221	429043	4,6	493	4,6	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
20	Khu Trại Chuột, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị	2358181	435433	3	143	3	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
21	Khu Cửa Khuôn, Đập Dốc Vang, thôn Quỳnh Cả, thôn Đông Man, xã Nghĩa Phương	2352891	444185	8	600	8	Đất rừng sản xuất	
22	Khu Ao Cả, thôn Văn Non, xã Lục Sơn	2344635	454418	10	800	10	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP thăm dò

	<b><i>QH bổ sung mới (31 khu)</i></b>			<b><i>317,5</i></b>	<b><i>44650</i></b>	<b><i>317,5</i></b>		
23	Khu Núi Hòn Lầm, thôn Bắc Máng, Đồng Mạ, Trại Găng, xã Vô Tranh	2354028	449869	15	2500	15	Đất rừng sản xuất	
24	Khu Tam Đoan, thôn Đồng Quàn, xã Vô Tranh	2352582	452147	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
25	Khu Ba Quả, Đá Đen, thôn Ao Vè, bãi Gạo, xã Vô Tranh	2354746 2354910	453151 453065	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
26	Khu Dọc Bắc, bản Vua Bà, xã Trường Sơn	2346617	451566	15	2500	15	Đất rừng sản xuất	
27	Khu Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	2356901	445469	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
28	Khu Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương	2352365	443181	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
29	Khu Bà Già (núi Tai Voi), thôn Dùm, xã Nghĩa Phương	2354203	446898	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
30	Khu Hòn Đụn, Bàu Gáo, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương	2353468	448846	15	3500	15	Đất rừng sản xuất	
		2354162	448988				Đất rừng sản xuất	
31	Khu Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn	2350200	437774	10	1000	10	Đất rừng sản xuất	

32	Khu vực núi Gồm, thôn Đàng và thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn	2354036	439417	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
33	Khu Hồ Gồm, Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	2349311	435389	15	1600	15	Đất rừng sản xuất	
34	Khu Đồi Cao, Đồi Thấp, thôn Hòn Tròn, xã Cẩm Lý	2344566	433216	15	1500	15	Đất rừng sản xuất	
35	Khu Núi Ba Đồng Thóc, thôn Giáp Sơn, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	2347529	438628	8	1000	8	Đất rừng sản xuất	
36	Khu Bót Hồ Vải, thôn Hồ Dầu, thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý	2345020	435980	15	1500	15	Đất rừng sản xuất	
37	Khu Đồi Thông, thôn Liên Phong, xã Cẩm Lý và thôn Hoàng Lạt, xã Vũ Xá	2347340	432800	15	1500	15	Đất rừng sản xuất	
38	Khu Đèo Hối, thôn Dăm, thôn Giáp Xá, xã Vũ Xá	2347858	433114	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
39	Khu Rừng Khum, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2363071	428947	3	300	3	Đất rừng sản xuất	
40	Khu Rừng Đèo, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364137	429129	4	400	4	Đất rừng sản xuất	
41	Khu Hồ Ngang, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	2364458	428666	3,5	250	3,5	Đất rừng sản xuất	

42	Khu Đồi Thông Tin, thôn Đồng Dinh, thôn Nghè 1, xã Tiên Nha	2358858	440771	8	1600	8	Đất rừng sản xuất	
43	Khu Đồng Va, Hồ Giếng, thôn Đồng Dinh, thôn Nghè 1, xã Tiên Nha	2358798	440658	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
44	Khu Cũi Bát, thôn Cẩm Nang, xã Tiên Nha	2358766	441799	7	700	7	Đất rừng sản xuất	
45	Khu vực núi Ải, thôn Cẩm Nang, xã Tiên Nha	2359128	442225	12	4000	12	Đất rừng sản xuất	
46	Khu Đồi Dóc, thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện	2354682	431964	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
47	Khu đồi Trung Quốc, thôn Đèo Quạt, xã Lục Sơn	2349496	460632	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
48	Khu Bằng Vông, thôn Tân Thành, Trại Ổi, xã Trường Sơn	2352328	455154	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
49	Khu đồi Năm Hoàng, thôn Bãi Cỏ, xã Bình Sơn	2349869	458421	10	1000	10	Đất rừng sản xuất	
50	Khu Rừng Thi, thôn Tòng Lệnh 1, Tòng Lệnh 2, Tòng Lệnh 3, xã Trường Giang	2358350	446250	10	1000	10	Đất rừng sản xuất	
51	Khu Rừng Húng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Trường Giang	2357929	447168	5	1000	5	Đất rừng sản xuất	Mở rộng QH cũ
52		2357634	427182	7	600	7	Đất rừng	

							sản xuất	
53	Khu Rừng Tiếm, Rừng Ngõa, thôn Ngò, xã Thanh Lâm	2356921	427308				Đất rừng sản xuất	
<b>I.3</b>	<b>Huyện Lục Ngạn (31 khu)</b>			<b>158,3</b>	<b>26590</b>	<b>158,3</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (10 Khu)</i></b>			<b>45,3</b>	<b>6590</b>	<b>45,3</b>		
1.	Khu Cống, thôn Cống, xã Kiên Lao	2371977	454581	3	360	3	Đất rừng sản xuất	
2.	Khu Cầu Neo, thôn Bến, xã Nam Dương	2360851	455598	3	360	3	Đất rừng sản xuất	
3.	Thôn Khả Lã 2, xã Tân Lập	2362196	460419	4	360	4	Đất rừng sản xuất	
4.	Khu vực núi Bồng, thôn Bồng, xã Phụng Sơn	2358451	444490	7	1000	7	Đất rừng sản xuất	
5.	Khu vực đồi Quăn, thôn Hòa Mục, thôn Xuân An, xã Mỹ An	2360176	451510	3,3	350	3,3	Đất rừng sản xuất	
6.	Thôn Biềng, xã Nam Dương	2359311	453382	7	700	7	Đất rừng sản xuất	
7.	Khu vực Khuôn Cẩn, thôn Đồng Dau, xã Tân Sơn	2366006	460448	6	1500	6	Đất rừng sản xuất	
8.	Khu vực đồi Khuôn Sao, thôn Vựa Ngoài, xã Phong Vân	2380271	464466	2	160	2	Đất rừng sản xuất	

9.	Khu rừng Cao, thôn Kim Tiến, xã Tân Quang và thôn Ao Tán, xã Đồng Cốc	2363436	465499	5	700	5	Đất rừng sản xuất	
10.	Khu vực Bò Lầy, thôn Phú Xuyên, xã Phụng Sơn	2358330	443664	5	1100	5	Đất rừng sản xuất	
	<b>QH bổ sung (21 khu)</b>			<b>113</b>	<b>20000</b>	<b>113</b>		
11.	Đồi hộ ông Tạ Văn Giản thôn Lâm, xã Nam Dương <sup>(*)</sup>	2362120	457120	3	300	3	Đất rừng sản xuất	
12.	Đồi hộ ông Ban Văn Mẫn thôn Cảnh, xã Nam Dương <sup>(*)</sup>	2361303	456431	8	1600	8	Đất rừng sản xuất	
13.	Khu vực núi Béo, thôn Vành Dây, xã Giáp Sơn	2368152	463034	3,5	350	3,5	Đất rừng sản xuất	
14.	Khu vực đồi hộ ông Hoàng Văn Tiếp, thôn số Ba, xã Quý Sơn	2367840	448932	5	400	5	Đất rừng sản xuất	
15.	Khu vực đồi Đèo Bụt, thôn Bắc Hai, xã Quý Sơn	2364938	447181	3	250	3	Đất rừng sản xuất	
16.	Khu vực đồi Đông Mai, thôn Đông Mai, xã Mỹ An	2358980	452290	10	2000	10	Đất rừng sản xuất	
17	Khu vực đồi Quăn, thôn Hòa Mục, xã Mỹ An	2360170	452210	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
18	Khu vực đồi Đồng Con 1, thôn Đồng Con 1, xã Tân Lập	2361615	462431	5	1000	5	Đất rừng sản xuất	



19	Khu vực Bờ Đập, thôn Ao Quê, xã Đồng Cốc	2362793	467944	3	600	3	Đất rừng sản xuất	
20	Khu vực núi Ải, thôn Ải, xã Phụng Sơn <sup>(*)</sup>	2359404	442456	7	2100	7	Đất rừng sản xuất	
21	Khu vực núi Con Phụng, thôn Chẽ, xã Phụng Sơn	2359745	446375	8	1500	8	Đất rừng sản xuất	
22	Khu vực Bờ Lầy, thôn Phú Bông và thôn Tứ Xuyên, xã Phụng Sơn	2358410	443684	7	1050	7	Đất rừng sản xuất	Mở rộng quy hoạch
23	Đồi hộ ông Mã Văn Tuấn, thôn Thanh Văn 2, xã Tân Hoa	2368230	470908	5	1200	5	Đất rừng sản xuất	
24	Đồi Dốc Nén Bấu, thôn Nén Bấu, xã Biên Sơn	2373000	461161	3	500	3	Đất rừng sản xuất	
25	Đồi Đèo Cóc, thôn Nóng, xã Kiên Lao	2370554	446474	10	1000	10	Đất rừng sản xuất	
26	Khu Đồi thôn Bùng Ròng, xã Thanh Hải	2372489	457399	3	450	3	Đất rừng sản xuất	
27	Khu Đập Cắm, thôn Tân Thành, xã Tân Mộc	2354681	458799	5	1000	5	Đất rừng sản xuất	
28	Khu Núi Khanh, thôn Thông, xã Trù Hựu	2362511	452806	3	900	3	Đất rừng sản xuất	
29	Khu Đồi Thôn Hựu, xã Trù Hựu	2362960	452647	5	1500	5	Đất rừng	

							sản xuất	
30	Đồi Dốc Nền Bầu, thôn Nền Bầu, xã Biên Sơn	2373000	461161	3	500	3	Đất rừng sản xuất	
31	Khu đồi thôn Cá 1, xã Tân Quang			3,5	300	3,5	Đất rừng sản xuất	
<b>I.4</b>	<b>Huyện Tân Yên (25 khu vực)</b>			<b>211,7</b>	<b>27700</b>	<b>211,7</b>		
	<b><i>QH Giai đoạn trước (11 khu)</i></b>			<b><i>153,7</i></b>	<b><i>19900</i></b>	<b><i>153,7</i></b>		
1.	Khu Man Di, thôn Tiến Sơn Tây, xã Hợp Đức	2366228	413186	2	200	2	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
2.	Khu đồi Bờ Tầng, thôn Lò Nồi, xã Hợp Đức	2369048	413543	5	600	5	-	
3.	Khu đồi Cả Am, thôn Quát, xã Hợp Đức	2368666	412671	2	250	2	-	
4.	Khu Núi Hin, thôn Trại, xã Cao Xá	2363128	409765	2,5	200	2,5	-	Đã cấp GP khai thác
5.	Khu Non Đỏ, thôn Bình Lê, xã Lan Giới	2372692	404415	3	300	3	-	Đã cấp GP khai thác
6.	Khu đồi Chùa Am, thôn Am, thôn Tiêu, xã An Dương	2368260	405362	5	550	5	-	Đã cấp GP khai thác
7.	Khu vực Bờ Vành, thôn Am và thôn Tiêu, xã An Dương	2368114	405598	2	210	2	-	Đã cấp GP

								khai thác
8.	Khu vực núi Am và núi Lăng Cao, xã Cao Xá	2362957	407784	3,4	500	3,4	-	Đã cấp GP khai thác
9.	Khu vực núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Chung	2363261	412411	6	750	6	-	
10.	Khu Đồi Núi Giữa, thôn Chín (thôn Um Ngò) xã Việt Lập	2362649	412023	3	240	3	-	
11.	Khu Núi Hang Chiến, thôn Chín, xã Việt Lập	2363432	411646	3,8	500	3,8	-	
	<b>QH bổ sung (14 khu)</b>			<b>58</b>	<b>7800</b>	<b>58</b>		
12	Khu đồi Con Cá, thôn Cường Thịnh, thị trấn Nhã Nam <sup>(*)</sup>	2373624	406636	2,5	200	2,5	Đất rừng sản xuất	
13	Khu vực đồi Mốc, thôn Cường Thịnh, Thị trấn Nhã Nam	2373310	406775	6,5	650	6,5	-	
14	Đồi Đồng Châu, thôn Chung, xã Liên Sơn	2367727	407595	6	600	6	-	
15	Khu núi Nóng xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên <sup>(*)</sup>	2364994	396815	3,5	700	3,5	-	
16	Khu núi Hang Chiến, núi Gạo, thôn Hai, thôn Chín, thôn Năm, xã Việt Lập	2363255	411404	7	700	7	-	Mở rộng QH giai đoạn trước
17	Đồi Chấn Sơn, thôn Chấn Sơn, xã Liên Sơn <sup>(*)</sup>	2370053	409074	5	750	5	-	
18	Đồi Dương Sơn, thôn Dương Sơn, xã Liên Sơn <sup>(*)</sup>	2368242	409049	5	500	5	-	

19	Đồi Bờ Ngo, thôn Lý, xã Việt Lập <sup>(*)</sup>	2363611	410004	2,5	350	2,5	-	
20	Đồi Khùa, thôn Đình Hà, xã Tân Trung	2370627	408078	2	350	2	-	
21	Đồi Bờ Tàng, thôn Đồng Vàng, xã Lam Cốt	2366684	403123	5	900	5	-	
22	Khu núi Huông, thôn Trung, xã Cao Xá	2363384	408569	3	500	3	-	
23	Đồi Duyên, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức	2365655	412923	2	300	2	-	
24	Đồi Chẹo, thôn Tiến Sơn Đông, xã Hợp Đức	2365726	413720	3	450	3	-	
25	Núi Ba Cây, thôn Lương Tân, xã Ngọc Vân <sup>(*)</sup>	2360624	400076	5	850	5	-	
<b>I.5</b>	<b>Huyện Yên Thế (12 khu vực)</b>			<b>90,5</b>	<b>8546</b>	<b>90,5</b>		
	<b><i>QH Giai đoạn trước (5 khu)</i></b>			<b><i>15,5</i></b>	<b><i>1046</i></b>	<b><i>15,5</i></b>		
1.	Khu núi Vàng, thôn Bến Chấm, Đông Kênh, xã Đông Sơn	2375089	419426	2	216	2	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
2.	Khu vực thôn Thái Hà, xã Đồng Hưu	2377076	415009	3	180	3	-	
3.	Khu đồi ông Duẩn, thôn Luộc Giới, xã Tân Hiệp	2374398	407219	3	200	3	-	
4.	Bản Cầu Tư, xã Hồng Kỳ	2378537	411513	4	250	4	-	
5.	Đồi ông Luận, thôn Thành Chung, xã Phồn Xương	2373120	408682	3,5	200	3,5	-	
	<b><i>QH bổ sung mới (7 khu vực)</i></b>			<b><i>75</i></b>	<b><i>7500</i></b>	<b><i>75</i></b>		
6.	Khu vực dốc Rừng Dài, Bản Rừng Dài, xã Tam Tiến <sup>(*)</sup>	2379830	408635	15	1500	15	Đất rừng sản xuất	
7.	Khu vực đồi Bản La Xa, xã Đồng Vương <sup>(*)</sup>	2381291	409585	10	900	10	-	

8.	Khu bản Đồng Tân, xã Đồng Vương <sup>(*)</sup>	2378953	412053	5	1000	5	-	
9.	Khu vực thôn Trường Sơn, xã Đông Sơn <sup>(*)</sup>	2372727	425023	10	900	10	-	
10.	Khu vực thôn Chùa, xã Phồn Xương	2373726	409337	5	400	5	-	
11.	Khu đồi Cầu Tư, thôn Cầu Tư, xã Hồng Kỳ <sup>(*)</sup>	2386830	409656	10	800	10	-	
12.	Khu Ao Gáo, xã Đồng Hưu <sup>(*)</sup>	2377017	419063	20	2000	20	-	
<b>I.6</b>	<b>Huyện Yên Dũng (19 khu)</b>			<b>166,2</b>	<b>34000</b>	<b>166,2</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (10 khu)</i></b>			<b>62,2</b>	<b>8500</b>	<b>62,2</b>		
1.	Khu Hòn Bông Lớn, thôn Si, xã Nội Hoàng	2348840	411651	3,9	380	3,9	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
2.	Khu núi Vườn Tùng, thôn Hàm Long, xã Tiên Phong	2346873	417008	9	1300	9	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
3.	Khu khe Đùng Đùng, thôn Kem, thị trấn Nham Biền	2346545	417802	10	1200	10	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
4.	Khu vực núi Rùa, tiểu khu 6, thị trấn Nham Biền	2346018	422015	5	900	5	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác
5.	Khu vực núi Đầu Trâu, thôn Hàm Long, xã Yên Lư và thôn Kem, thị trấn Nham Biền	2345651	417744	9,2	1500	9,2	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP khai thác

6.	Khu Núi Tràm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng	2348312	413781	2	200	2	Đất rừng sản xuất	
7.	Khu đồi Yên Sơn, thôn Yên Sơn, xã Yên Lư	2352916	427007	7,5	960	7,5	Đất rừng sản xuất	
8.	Khu vực núi Cầu, thôn Liên Sơn, xã Lão Hộ			8	1200	8	Đất rừng sản xuất	
9.	Núi Trại Chín, thôn Phụng Sơn, xã Trí Yên và thôn Quỳnh, xã Quỳnh Sơn	2350050	428430	4	360	4	Đất rừng sản xuất	
10.	Khu núi Bà Nông, thôn Ngò, xã Tân An và thôn Thượng Tùng, xã Lão Hộ	2352784	426016	3,6	500	3,6	Đất rừng sản xuất	Đã cấp GP thả mìn dò
	<b><i>QH bổ sung mới (9 khu)</i></b>			<b><i>104</i></b>	<b><i>25500</i></b>	<b><i>104</i></b>		
11.	Núi ba xã (ba Hàng), thôn Liên Sơn, thôn Bình An Phong, xã Tiên Phong	2348063	415499	10	3000	10	Đất rừng sản xuất	
12.	Khu vực đồi Hàm Long, thôn Hàm Long, xã Yên Lư <sup>(*)</sup>	2346528	417163	7	2000	7	Đất rừng sản xuất	
13.	Khu vực núi Yên Sơn, Yên Hà, thôn Yên Sơn, xã Yên Lư	2346832	421071	15	3000	15	Đất rừng sản xuất	
14.	Khu vực núi Bê Tô, thôn Yên Hà, xã Yên Lư	2347671	412129	25	5000	25	Đất rừng sản xuất	
15.	Khu vực núi Yên Hồng, thôn Yên Hồng, xã Yên Lư	2345630	417295	10	2500	10	Đất rừng sản xuất	

16.	Khu vực Hòn Bông Lớn, thôn Xi, xã Nội Hoàng (mở rộng quy hoạch) (*)	2348733	411404	10	3000	10	Đất rừng sản xuất	
17.	Núi Tràm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng(*)	2347799	413485	10	3500	10	Đất rừng sản xuất	
18.	Núi Cây Trám, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng	2348574	413435	10	2500	10	Đất rừng sản xuất	
19.	Núi Mỹ Tượng, xã Lăng Sơn	2347610	416296	7	1000	7	Đất rừng sản xuất	
<b>1.7</b>	<b>Huyện Việt Yên (10 khu vực)</b>			<b>68,1</b>	<b>11245</b>	<b>68,1</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (7 khu)</i></b>			<b><i>26,1</i></b>	<b><i>3445</i></b>	<b><i>26,1</i></b>		
1.	Khu vực đồi Thiết Nham, thôn Thiết Nham, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	2355746	408438	4	450	4	Đất rừng sản xuất	
2.	Khu vực núi Liên, thôn Kẹm, xã Minh Đức	2357957	407441	1	100	1	Đất rừng sản xuất	
3.	Khu vực núi Nghè, thôn Bình Minh, xã Minh Đức và thôn Lai, xã Nghĩa Trung	2358000	409780	1,6	195	1,6	Đất rừng sản xuất	
4.	Khu vực núi Ba Cây, thôn 2, xã Việt Tiến	2360316	400380	2	200	2	Đất rừng sản xuất	
5.	Khu núi Phang, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức	2358495	405760	2	200	2	Đất rừng sản xuất	
6.	Khu núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức	2359188	406103	9	1300	9	Đất rừng	

							sản xuất	
7.	Khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên.	2348113	450087	6,5	1000	6,5	Đất rừng sản xuất	
	<b><i>QH Bổ sung mới (3 khu vực)</i></b>			<b><i>42</i></b>	<b><i>7800</i></b>	<b><i>42</i></b>		
8.	Khu núi Kê, thôn Kê, xã Quảng Minh và núi Nội Ninh, xã Ninh Sơn	2348596	405093	7,5	1300	7,5	Đất rừng sản xuất	
9.	Khu núi, thôn Me, xã Nghĩa Trung	2355613	408890	4,5	500	4,5	Đất rừng sản xuất	
10.	Khu vực núi Trúc Tay, xã Vân Trung, Việt Yên	2347281	411108	30	6000	30	Đất rừng sản xuất	
<b>I.8</b>	<b>Huyện Sơn Động (5 khu vực)</b>			<b>34</b>	<b>4000</b>	<b>34</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (05 khu)</i></b>			<b><i>34</i></b>	<b><i>4000</i></b>	<b><i>34</i></b>		
1	Khu Đồng Mèo, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2346733	682944	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
2	Khu Đồng Dẹp, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2346452	684210	10	1200	10	Đất rừng sản xuất	
3	Khu Ba Bếp, thôn Mậu, xã Tuấn Mậu	2345737	677615	10	1200	10	Đất rừng sản xuất	
4	Khu đồi Đông Dao, thôn Thanh Hương, xã Long Sơn	2348576	695822	4	400	4	Đất rừng sản xuất	



5	Khu thác Vọt, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn	2346397	682934	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
<b>I.9</b>	<b>Huyện Hiệp Hòa (1 khu vực)</b>			<b>0,5</b>	<b>50</b>	<b>0,5</b>		
	<b><i>QH bổ sung mới (01 khu vực)</i></b>			<b><i>0,5</i></b>	<b><i>50</i></b>	<b><i>0,5</i></b>		
1	Khu núi Nóng, thôn Thống Nhất, xã Hoàng Thanh, thôn Ngọc Thành, xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hòa			0,5	50	0,5	Đất rừng sản xuất	
	<b>Tổng (I): 197 khu vực</b>			<b>1381,4</b>	<b>202707</b>	<b>1381,4</b>		
<b>II</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2030-2050:</b>			<b>308</b>	<b>49150</b>	<b>308</b>		
<b>II.1</b>	<b>Huyện Lạng Giang (10 khu)</b>			<b>75</b>	<b>16400</b>	<b>75</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (3 khu)</i></b>			<b><i>10</i></b>	<b><i>1140</i></b>	<b><i>10</i></b>		
1.	Khu vực thôn 13 và thôn 14, xã Hương Lạc	2365715	424618	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
2.	Khu Linh Trong, thôn Khoát, xã Nghĩa Hưng	2371829	419664	3	300	3	Đất rừng sản xuất	
3.	Khu Tân Trung, thôn Tân Trung, xã Đào Mỹ	2369542	418105	2	240	2	Đất rừng sản xuất	
	<b><i>QH bổ sung mới (7 khu)</i></b>			<b><i>65</i></b>	<b><i>15260</i></b>	<b><i>65</i></b>		
4	Khu vực thôn Cầu Gỗ, xã Tiên Lục	2366509	419101	5	350	5	Đất rừng sản xuất	
5	Khu vực thôn Khuôn Giàn, xã Hương Sơn	2366754	428654	20	5000	20	Đất rừng sản xuất	

6	Khu đồi Ông Lượng, thôn Cầu Bằng, xã Hương Sơn <sup>(*)</sup>	2369992	426147	18	7500	18	Đất rừng sản xuất	
7	Khu vực đồi Na Ca, thôn Chung, xã Tân Thanh <sup>(*)</sup>	2365712	418311	5	370	5	Đất rừng sản xuất	
8	Khu Cau Khô, thôn Tê, xã Tân Thanh <sup>(*)</sup>	2364451	417334	6	540	6	Đất rừng sản xuất	
9	Khu vực đồi ông Ó, thôn Hưởng 8, xã Hương Sơn <sup>(*)</sup>	2365993	426819	6	900	6	Đất rừng sản xuất	
10	Khu vực rừng Giếng, thôn Cây, xã Hương Sơn <sup>(*)</sup>	2364654	428074	5	600	5	Đất rừng sản xuất	
<b>II.2</b>	<b>Huyện Lục Nam (19 khu vực)</b>			<b>169</b>	<b>22850</b>	<b>169</b>		
	<b><i>QH bổ sung mới</i></b>			<b><i>169</i></b>	<b><i>22850</i></b>	<b><i>169</i></b>		
1.	Khu Núi Hòn Lầm, thôn Bắc Máng, Đồng Mạ, Trại Găng, xã Vô Tranh	2354028	449869	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
2.	Khu Tam Đoan, thôn Đồng Quân, xã Vô Tranh	2352582	452147	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
3.	Khu Ba Quả, Đá Đen, thôn Ao Vè, bãi Gạo, xã Vô Tranh	2354746 2354910	453151 453065	10	1500	10	Đất rừng sản xuất	
4.	Khu Dọc Bắc, bản Vua Bà, xã Trường Sơn	2346617	451566	15	2000	15	Đất rừng sản xuất	
5.	Khu hòn Núi Mé, thôn Ry, thôn Ao Vè, xã Vô Tranh	2353734	452815	10	1500	10	Đất rừng	

							sản xuất	
6.	Khu Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	2356707	445185	15	2000	15	-	
7.	Khu Mương Chèo, Hòn Bò Nắm, thôn Đồng Man, xã Nghĩa Phương	2352016	443748	10	1000	10	-	
8.	Khu Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương	2352273	442839	5	750	5	-	
9.	Khu Hang Khổng, Góc Ngái, Thôn Kim Sa, xã Cẩm Lý	2344912	435063	12	2000	12	-	
10.	Khu đồi ông Sú, thôn Trại Trầm, xã Tam Dị	2363571	434738	10	1500	10	-	
11.	Khu đồi Ông Cương, ông Bắc, đồi Hòn Tròn, thôn Tân Thành, xã Trường Sơn	2351738	455393	10	1200	10	-	
12.	Khu núi Bằng, thôn Tòng Lệnh 2, Tòng Lệnh 3, xã Trường Giang	2358080	446650	5	400	5	-	
13.	Khu Giếng Ông, thôn Trong, thôn Phong Quang, xã Đông Phú	2364112	440617	10	1500	10	-	
14.	Khu Trại Bò, thôn Đạo Lưới, xã Đông Hưng	2364552	443150	20	3000	20	-	
15.	Khu Rừng Năm Hoàng, thôn Thọ Sơn, xã Lục Sơn	2352230	455134	10	1200	10	-	
		2349398	458371				-	
16.	Khu Đồng Vượng, Non Đài, thôn Tân Thành, xã Trường Sơn	2352483	455676	15	2000	15	-	
17.	Khu Hồ Sậy, thôn An Sơn, Lương Khoai, xã Huyền Sơn	2350262	438289	12	1500	12	-	
18.	Khu Hồ Đá, thôn Bãi Lồi, xã Tam Dị	2364577	437206	10	1000	10	-	

19.	Khu Dọc Bắc, bản Vua Bà, xã Trường Sơn	2346718	452089	15	2300	15	-	
<b>II.3</b>	<b>Huyện Lục Ngạn (8 khu vực)</b>			<b>36</b>	<b>7300</b>	<b>36</b>		
	<b><i>QH bổ sung mới</i></b>			<b>36</b>	<b>7300</b>	<b>36</b>		
1.	Khu vực Cỏ Đèo, thôn Đèo Cạn, xã Kiên Thành	2371983	454277	3	300	3	Đất rừng sản xuất	
2.	Khu vực Bờ Đập, thôn Ao Quê, xã Đồng Cốc	2362793	467944	3	600	3	-	
3.	Đồi hộ ông Mã Văn Tuấn, thôn Thanh Văn 2, xã Tân Hoa	2368230	470908	5	1200	5	-	
4.	Khu Đèo Cỏ Ngựa, thôn Chả, xã Phong Vân	2381314	463539	4	800	4	-	
5.	Đồi An Toàn, thôn An Toàn, xã Kiên Lao	2371681	451659	5	500	5	-	
6.	Khu đồi ông Ninh Văn Thực, thôn Đèo Gia, xã Đèo Gia	2357970	468683	3	450	3	-	
7.	Khu Đồi thôn Bùng Ròng, xã Thanh Hải	2372489	457399	3	450	3	-	
8.	Đồi Khâu Lưu, thôn Cả, xã Phong Minh	2379799	471770	10	3000	10	-	
<b>II.4</b>	<b>Huyện Yên Thế (4 khu vực)</b>			<b>28</b>	<b>2600</b>	<b>28</b>		
	<b><i>QH giai đoạn trước (1 khu vực)</i></b>			<b>3</b>	<b>200</b>	<b>3</b>		
1	Thôn Đền Cô, xã Tam Hiệp	2378740	478875	3	200	3	-	
	<b><i>QH bổ sung mới (3 khu vực)</i></b>			<b>25</b>	<b>2400</b>	<b>25</b>		
2	Khu đất nhà Oanh, sát QL 17, bản Diễn, xã Tam Tiên	2381644	406695	5	500	5	-	
3	Khu đồi nhà ông Quý, ông Vương, Thôn Đền, xã Đồng Lạc			5	400	5	-	

4	Khu đồi bản Đồng Tân, xã Đồng Vương	2378953	412053	15	1500	15	-	
<b>II.5</b>	<b>Huyện Yên Dũng (2 khu vực)</b>							
	<b><i>QH bổ sung mới (2 khu vực)</i></b>							
1	Khu vực núi Yên Sơn, Yên Hà, thôn Yên Sơn, xã Yên Lư	2346832	421071	8	1600	8	Đất rừng sản xuất	
2	Khu vực núi Bê Tô, thôn Yên Hà, xã Yên Lư	2347671	412129	25	5000	25	Đất rừng sản xuất	
<b>II.6</b>	<b>Huyện Việt Yên (1 khu vực)</b>							
	<b><i>QH bổ sung mới (01 khu vực)</i></b>							
1	Khu vực núi Trúc Tay, xã Vân Trung, Việt Yên	2347281	411108	20	4000	40	Đất rừng sản xuất	
	<b>Tổng (II): 44 khu vực</b>			<b>308</b>	<b>49.150</b>	<b>308</b>		
	<b>Tổng cộng (I+II): 241 khu vực</b>			<b>1689,4</b>	<b>251857</b>	<b>1689,4</b>		

